

Doanh nghiệp

Enterprise

Biểu Table	Trang Page
218 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo thành phần kinh tế <i>Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by ownership</i>	383
219 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kind of economic activity</i>	384
220 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa ph- ơng <i>Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by province</i>	387
221 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo thành phần kinh tế <i>Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec. by ownership</i>	389
222 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec. by kind of economic activity</i>	390
223 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa ph- ơng <i>Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec. by province</i>	393
224 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo thành phần kinh tế <i>Number of female employees in enterprises as of annual 31 Dec. by ownership</i>	395
225 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in enterprises as of annual 31 Dec. by kind of economic activity</i>	396
226 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa ph- ơng <i>Number of female employees in enterprises as of annual 31 Dec. by province</i>	399
227 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo thành phần kinh tế <i>Annual average capital of enterprises by ownership</i>	401
228 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Annual average capital of enterprises by kind of economic activity</i>	402

229	Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo địa ph- ơng <i>Annual average capital of enterprises by province</i>	405
230	Giá trị tài sản cố định và đầu t- tài chính dài hạn của các doanh nghiệp có đến 31/12 hàng năm phân theo thành phần kinh tế <i>Value of fixed asset and long term investment of enterprises up to annual 31 Dec. by ownership</i>	407
231	Giá trị tài sản cố định và đầu t- tài chính dài hạn của các doanh nghiệp có đến 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Value of fixed asset and long term investment of enterprises up to annual 31 Dec. by kind of economic activity</i>	408
232	Giá trị tài sản cố định và đầu t- tài chính dài hạn của các doanh nghiệp có đến 31/12 hàng năm phân theo địa ph- ơng <i>Value of fixed asset and long term investment of enterprises up to annual 31 Dec. by province</i>	411
233	Doanh thu sản xuất kinh doanh thuần hàng năm của các doanh nghiệp phân theo thành phần kinh tế <i>Net turnover of enterprises by ownweship</i>	413
234	Doanh thu sản xuất kinh doanh thuần hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Net turnover of enterprises by kind of economic activity</i>	414
235	Doanh thu sản xuất kinh doanh thuần hàng năm của các doanh nghiệp phân theo địa ph- ơng <i>Net turnover of enterprises by province</i>	417
236	Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2002 phân theo quy mô lao động và phân theo thành phần kinh tế <i>Number of enterprises as of 31 Dec. 2002 by size of employees and by ownership</i>	419
237	Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2002 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế <i>Number of enterprises as of 31 Dec. 2002 by size of employees and by kind of economic activity</i>	421
238	Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2002 phân theo quy mô lao động và phân theo địa ph- ơng <i>Number of enterprises as of 31 Dec. 2002 by size of employees and by province</i>	433
239	Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2002 phân theo quy mô vốn và phân theo thành phần kinh tế <i>Number of enterprises as of 31 Dec. 2002 by size of capital and by ownership</i>	437
240	Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2002 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế <i>Number of enterprises as of 31 Dec. 2002 by size of capital and by kind of economic activity</i>	439
241	Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2002 phân theo quy mô vốn và phân theo địa ph- ơng <i>Number of enterprises as of 31 Dec. 2002 by size of capital and by province</i>	447

382 Doanh nghiệp - Enterprise

218 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo thành phần kinh tế

Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by ownership

	2000	2001	2002
Doanh nghiệp - Enterprise			
TỔNG SỐ - TOTAL	42288	51680	62908
Doanh nghiệp Nhà n- ớc - State owned enterprise	5759	5355	5364
Trung - ơng - Central	2067	1997	2052
Địa ph- ơng - Local	3692	3358	3312
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh - Non-state enterprise	35004	44314	55236
Tập thể - Collective	3237	3646	4104
T- nhân - Private	20548	22777	24794
Công ty TNHH - Limited Co.	10458	16291	23485
Công ty cổ phần có vốn Nhà n- ớc Joint stock Co. having capital of State	309	475	581
Công ty cổ phần không có vốn Nhà n- ớc Joint stock Co. without capital of State	452	1125	2272
Doanh nghiệp có vốn đầu t- n- ớc ngoài Foreign investment enterprise	1525	2011	2308
DN 100% vốn n- ớc ngoài - 100% foreign capital	854	1294	1561
DN liên doanh với n- ớc ngoài - Joint venture	671	717	747
Cơ cấu - Structure (%)			
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà n- ớc - State owned enterprise	13,62	10,36	8,52
Trung - ơng - Central	4,89	3,86	3,26
Địa ph- ơng - Local	8,73	6,50	5,26
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh - Non-state enterprise	82,77	85,75	87,81
Tập thể - Collective	7,65	7,05	6,52
T- nhân - Private	48,59	44,08	39,42
Công ty TNHH - Limited Co.	24,73	31,52	37,34
Công ty cổ phần có vốn Nhà n- ớc Joint stock Co. having capital of State	0,73	0,92	0,92
Công ty cổ phần không có vốn Nhà n- ớc Joint stock Co. without capital of State	1,07	2,18	3,61
Doanh nghiệp có vốn đầu t- n- ớc ngoài Foreign investment enterprise	3,61	3,89	3,67
DN 100% vốn n- ớc ngoài - 100% foreign capital	2,02	2,50	2,48
DN liên doanh với n- ớc ngoài - Joint venture	1,59	1,39	1,19

219 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.
by kind of economic activity

	Doanh nghiệp - Enterprise		
	2000	2001	2002
TỔNG SỐ - TOTAL	42288	51680	62908
Nông nghiệp và lâm nghiệp - Agriculture and forestry	925	875	972
Nông nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	595	584	657
Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	330	291	315
Thủy sản - Fishery	2453	2563	2407
Công nghiệp khai thác mỏ - Mining and quarrying	427	634	879
Khai thác than cứng, than non và than bùn <i>Mining of hard, coal lignite and peat</i>	38	41	46
Khai thác dầu thô và khí tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	2	2	2
Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of iron ores</i>	25	34	51
Khai thác đá và khai thác các mỏ khác - <i>Quarrying of stone sand and clay</i>	362	557	780
Công nghiệp chế biến - Manufacturing	10399	12353	14794
Sản xuất thực phẩm và đồ uống - <i>Producing food and beverage</i>	3485	3592	3954
Sản xuất các sản phẩm thuốc lá, thuốc lào - <i>Manufacturing of tobacco products</i>	24	28	24
Dệt - <i>Textile</i>	408	491	626
Sản xuất trang phục, thuộc da và nhuộm da, lông thú <i>Manufacturing of wearing apparel dressing and dyeing of fur</i>	579	763	997
Thuộc và sơ chế da; sản xuất va li, túi xách và yên đệm <i>Tanning, dressing of leather and manufacturing of luggage handbags</i>	258	308	355
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, rơm, rạ <i>Wood processing, manufacturing product made from bamboo, neohouzeaua</i>	742	887	1078
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacturing of pulp paper and paperboard</i>	386	488	563
Xuất bản, in và sao bản ghi <i>Publishing, printing and reproduction of recorded media</i>	270	410	566
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế và sản xuất nhiên liệu hạt nhân <i>Manufacturing of coke, refined petroleum and nuclear fuel</i>	11	12	13
Sản xuất hoá chất và các sản phẩm hoá chất <i>Manufacturing of chemicals and chemical products</i>	410	520	630
Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacturing of rubber and plastics products</i>	467	616	806

219 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.
by kind of economic activity

	Doanh nghiệp - Enterprise		
	2000	2001	2002
Sản xuất SP từ chất khoáng phi kim loại khác <i>Manufacturing of other non-metallic mineral products</i>	1104	1216	1301
Sản xuất kim loại - <i>Manufacturing of metal</i>	116	169	223
Sản xuất các SP từ kim loại - <i>Manufacturing of metal products</i>	623	868	1238
Sản xuất máy móc thiết bị ch- a đ- ợc phân vào đầu <i>Manufacturing of machine and other equipment nec.</i>	237	327	398
Sản xuất thiết bị văn phòng và máy tính <i>Manufacturing of office accounting and computing machinery</i>	3	6	12
Sản xuất máy móc và thiết bị điện <i>Manufacturing of engines and other electrical equipment</i>	166	196	243
Sản xuất radio, ti vi và thiết bị truyền thông <i>Manufacturing of radio, television and communicative equipment</i>	92	103	121
SX dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ <i>Manufacturing medical instrument, accurate instruments, optical instrument and clock</i>	44	50	62
SX xe có động cơ, rơ-moóc - <i>Manufacturing of motor vehicles and trailers</i>	177	217	273
Sản xuất ph- ơng tiện vận tải khác - <i>Manufacturing of other transport</i>	265	327	373
Sản xuất gi- ờng tử, bàn ghế và các sản phẩm khác <i>Manufacturing of furniture and other products</i>	527	746	923
Tái chế - <i>Recycling</i>	5	13	15
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và n- ớc <i>Electricity, gas and water supply</i>	112	153	185
SX và phân phối điện, khí đốt và hơi n- ớc <i>Production and distribution of electricity, gas, steam</i>	15	29	47
Khai thác, lọc và phân phối n- ớc <i>Collection, purification and distribution of water</i>	97	124	138
Xây dựng - <i>Construction</i>	3999	5693	7845
Th- ơng nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, sửa chữa đồ dùng gia đình <i>Trade, repair of motor vehicles and household goods</i>	17547	20722	24794
Bán, bảo d- ỡng và sửa chữa xe có động cơ và mô tô <i>Sale, maintenance and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	3455	4294	5007
Bán buôn và đại lý (Trừ xe có động cơ) <i>Wholesale trade and contract basis (Except of moto vehicles)</i>	6564	7938	10832
Bán lẻ, sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình <i>Retail, repair of clothing footwear and household goods</i>	7528	8490	8955

219 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kind of economic activity*

	Doanh nghiệp - Enterprise		
	2000	2001	2002
Khách sạn và nhà hàng - Hotels and restaurants	1919	2405	2843
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc Transport, storage and communications	1796	2545	3242
Vận tải đ-ờng bộ và đ-ờng ống - Land transport and transport via pipelines	1002	1319	1755
Vận tải đ-ờng thủy - Water transport	322	392	438
Vận tải hàng không - Air transport	4	4	4
Các hoạt động phụ trợ vận tải và hoạt động của tổ chức du lịch Supporting transport activities and activities of travel agencies	455	804	1007
B- u chính và viễn thông - Post and telecommunications	13	26	38
Tài chính, tín dụng - Financial intermediation	935	1033	1043
Trung gian tài chính (Trừ bảo hiểm và trợ cấp h- u trí) Financial intermediation (Except in insurance and pension funding)	917	1004	1013
Bảo hiểm và trợ cấp h- u trí (Trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) Insurance and pension funding	12	15	15
Các hoạt động hỗ trợ cho hoạt động tài chính, tiền tệ Activities auxiliary to monetary and financial intermediation	6	14	15
Hoạt động khoa học và công nghệ - Science and technology activities	6	8	12
Kinh doanh tài sản và dịch vụ t- vấn Activities related to real estate business and consultancy	1375	2195	3235
Các hoạt động liên quan đến bất động sản - Activities related to real estate	200	342	458
Cho thuê máy móc thiết bị, đồ dùng cá nhân và gia đình Renting of machinery and equipment, renting of household goods	40	46	83
Các hoạt động liên quan đến máy tính - Computer and related activities	89	186	300
Các hoạt động kinh doanh khác - Other business activities	1046	1621	2394
Giáo dục và đào tạo - Training and education	77	86	124
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Health and social work	25	47	81
Văn hoá và thể thao - Cultural and sport activities	120	144	183
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng Personal and public service activities	173	224	269
Thu dọn vật thải và cải thiện điều kiện vệ sinh công cộng Collecting waste, improving public sanitary	86	125	138
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	87	99	131

220 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa ph- ơng
Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by province

	<i>Doanh nghiệp - Enterprise</i>		
	2000	2001	2002
CẢ N- ỚC - WHOLE COUNTRY	42288	51680	62908
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	8884	11678	15998
Hà Nội	4691	6407	9460
Hải Phòng	1089	1187	1586
Vĩnh Phúc	238	336	393
Hà Tây	644	739	890
Bắc Ninh	363	458	564
Hải D- ơng	507	617	681
H- ng Yên	224	283	328
Hà Nam	134	212	318
Nam Định	404	555	714
Thái Bình	339	519	631
Ninh Bình	251	365	433
Đông Bắc - North East	2078	2778	3682
Hà Giang	104	161	237
Cao Bằng	115	113	192
Lào Cai	177	290	383
Bắc Kạn	52	86	113
Lạng Sơn	167	217	254
Tuyên Quang	96	168	228
Yên Bái	168	181	205
Thái Nguyên	211	341	473
Phú Thọ	341	437	574
Bắc Giang	175	224	290
Quảng Ninh	472	560	733
Tây Bắc - North West	382	493	607
Lai Châu	114	143	178
Sơn La	130	154	181
Hòa Bình	138	196	248
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	2254	2807	3794
Thanh Hóa	464	592	764
Nghệ An	560	772	982
Hà Tĩnh	222	283	373
Quảng Bình	273	380	486
Quảng Trị	237	283	384
Thừa Thiên - Huế	498	497	805

Doanh nghiệp - Enterprise 387

220 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa ph- ơng
(Cont.) *Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by province*

	<i>Doanh nghiệp - Enterprise</i>		
	2000	2001	2002
Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central Coast	3301	3875	4574
Đà Nẵng	915	1107	1397
Quảng Nam	352	444	523
Quảng Ngãi	287	333	389
Bình Định	460	590	713
Phú Yên	403	402	484
Khánh Hòa	884	999	1068
Tây Nguyên - Central Highlands	1827	1940	2142
Kon Tum	140	163	177
Gia Lai	392	431	495
Đắk Lắk	605	613	707
Lâm Đồng	690	733	763
Đông Nam Bộ - South East	13541	17529	21008
TP. Hồ Chí Minh	8624	11550	14506
Ninh Thuận	179	209	248
Bình Ph- ớc	248	354	389
Tây Ninh	412	483	589
Bình D- ơng	1046	1493	1704
Đồng Nai	1349	1485	1750
Bình Thuận	1033	1202	970
Bà Rịa - Vũng Tàu	650	753	852
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	9837	10377	10900
Long An	612	727	908
Đồng Tháp	853	820	872
An Giang	1043	1058	1092
Tiền Giang	1180	1277	1333
Vĩnh Long	649	689	754
Bến Tre	1033	1078	1072
Kiên Giang	1541	1535	1376
Cần Thơ	831	939	1146
Trà Vinh	427	356	381
Sóc Trăng	548	581	601
Bạc Liêu	448	465	537
Cà Mau	672	852	828
Không xác định - Nec.	184	203	203

221 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo thành phần kinh tế

*Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec.
by ownership*

	2000	2001	2002
Ng- ời - Person			
TỔNG SỐ - TOTAL	3536998	3933226	4657803
Doanh nghiệp Nhà n- ớc - State owned enterprise	2088531	2114324	2260306
Trung - ơng - Central	1301210	1351478	1444420
Địa ph- ơng - Local	787321	762846	815886
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh - Non-state enterprise	1040902	1329615	1706409
Tập thể - Collective	182280	152353	159916
T- nhân - Private	236253	277562	339638
Công ty TNHH - Limited Co.	516796	697869	922569
Công ty cổ phần có vốn Nhà n- ớc Joint stock Co. having capital of State	61985	114322	144373
Công ty cổ phần không có vốn Nhà n- ớc Joint stock Co. without capital of State	43588	87509	139913
Doanh nghiệp có vốn đầu t- n- ớc ngoài Foreign investment enterprise	407565	489287	691088
DN 100% vốn n- ớc ngoài - 100% foreign capital	285975	364283	536276
DN liên doanh với n- ớc ngoài - Joint venture	121590	125004	154812
Cơ cấu - Structure (%)			
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà n- ớc - State owned enterprise	59,05	53,76	48,54
Trung - ơng - Central	36,79	34,37	31,02
Địa ph- ơng - Local	22,26	19,39	17,52
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh - Non-state enterprise	29,42	33,80	36,63
Tập thể - Collective	5,15	3,87	3,43
T- nhân - Private	6,68	7,06	7,29
Công ty TNHH - Limited Co.	14,61	17,74	19,81
Công ty cổ phần có vốn Nhà n- ớc Joint stock Co. having capital of State	1,75	2,91	3,10
Công ty cổ phần không có vốn Nhà n- ớc Joint stock Co. without capital of State	1,23	2,22	3,00
Doanh nghiệp có vốn đầu t- n- ớc ngoài Foreign investment enterprise	11,53	12,44	14,83
DN 100% vốn n- ớc ngoài - 100% foreign capital	8,09	9,26	11,51
DN liên doanh với n- ớc ngoài - Joint venture	3,44	3,18	3,32

222 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec.
by kind of economic activity*

Ng-ời - Person

	2000	2001	2002
TỔNG SỐ - TOTAL	3536998	3933226	4657803
Nông nghiệp và lâm nghiệp - Agriculture and forestry	230001	223042	225064
Nông nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	201884	195073	196944
Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	28117	27969	28120
Thủy sản - Fishery	37253	40376	40746
Công nghiệp khai thác mỏ - Mining and quarrying	153294	128955	155470
Khai thác than cứng, than non và than bùn <i>Mining of hard, coal lignite and peat</i>	71955	67025	77291
Khai thác dầu thô và khí tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	6810	6294	7038
Khai thác quặng kim loại - Mining of iron ores	6667	5495	8348
Khai thác đá và khai thác các mỏ khác - Quarrying of stone sand and clay	67862	50141	62793
Công nghiệp chế biến - Manufacturing	1597431	1799434	2202943
Sản xuất thực phẩm và đồ uống - Producing food and beverage	267924	295912	345000
SX các sản phẩm thuốc lá, thuốc lào - Manufacturing of tobacco products	12156	13502	13450
Dệt - Textile	122759	138376	152293
Sản xuất trang phục, thuộc da và nhuộm da, lông thú <i>Manufacturing of wearing apparel dressing and dyeing of fur</i>	231948	253613	356395
Thuộc và sơ chế da; sản xuất va li, túi xách và yên đệm <i>Tanning, dressing of leather and manufacturing of luggage handbags</i>	296638	332227	397204
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, rơm, rạ <i>Wood processing, manufacturing product made from bamboo, neohouzeaua</i>	63203	66123	82743
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacturing of pulp paper and paperboard</i>	36553	39492	47712
Xuất bản, in và sao bản ghi <i>Publishing, printing and reproduction of recorded media</i>	22838	26107	30730
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế và sản xuất nhiên liệu hạt nhân <i>Manufacturing of coke, refined petroleum and nuclear fuel</i>	805	876	1124
Sản xuất hoá chất và các sản phẩm hoá chất <i>Manufacturing of chemicals and chemical products</i>	65370	67467	75236
Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacturing of rubber and plastic products</i>	51223	59468	77936

390 Doanh nghiệp - Enterprise

222 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec.*
by kind of economic activity

	Ng-ời - Person		
	2000	2001	2002
Sản xuất SP từ chất khoáng phi kim loại khác <i>Manufacturing of other non-metallic mineral products</i>	127770	148178	173798
Sản xuất kim loại - <i>Manufacturing of metal</i>	28499	30124	33232
Sản xuất các SP từ kim loại - <i>Manufacturing of metal products</i>	50769	55347	74421
Sản xuất máy móc thiết bị ch- a đ- ợc phân vào đầu <i>Manufacturing of machine and other equipment nec.</i>	31094	42457	42602
Sản xuất thiết bị văn phòng và máy tính <i>Manufacturing of office accounting and computing machinery</i>	3083	2429	3602
Sản xuất máy móc và thiết bị điện <i>Manufacturing of engines and other electrical equipment</i>	39280	43649	54019
Sản xuất radio, ti vi và thiết bị truyền thông <i>Manufacturing of radio, television and communicative equipment</i>	16660	15918	19896
SX dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ <i>Manufacturing medical instrument, accurate instruments, optical instrument and clock</i>	6842	9377	10283
SX xe có động cơ, rơ-moóc - <i>Manufacturing of motor vehicles and trailers</i>	15601	20106	28327
Sản xuất ph- ơng tiện vận tải khác - <i>Manufacturing of other transport</i>	40222	48918	62340
Sản xuất gi- ờng tử, bàn ghế và các sản phẩm khác <i>Manufacturing of furniture and other products</i>	65895	89389	120210
Tái chế - <i>Recycling</i>	299	379	390
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và n- ớc <i>Electricity, gas and water supply</i>	72016	77380	82256
SX và phân phối điện, khí đốt và hơi n- ớc <i>Production and distribution of electricity, gas, steam</i>	57002	61069	64344
Khai thác, lọc và phân phối n- ớc <i>Collection, purification and distribution of water</i>	15014	16311	17912
Xây dựng - <i>Construction</i>	529351	627591	799001
Th- ơng nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, sửa chữa đồ dùng gia đình <i>Trade, repair of motor vehicles and household goods</i>	368897	402989	463042
Bán, bảo d- ỡng và sửa chữa xe có động cơ và mô tô <i>Sale, maintenance and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	43861	65551	64179
Bán buôn và đại lý (Trừ xe có động cơ) <i>Wholesale trade and contract basis (Except of moto vehicles)</i>	239335	251050	304843
Bán lẻ, sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình <i>Retail, repair of clothing footwear and household goods</i>	85701	86388	94020

222 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec.*
by kind of economic activity

	Ng-ời - Person		
	2000	2001	2002
Khách sạn và nhà hàng - Hotels and restaurants	61086	67395	80198
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc Transport, storage and communications	327911	377024	382841
Vận tải đ-ờng bộ và đ-ờng ống - Land transport and transport via pipelines	122294	147196	151732
Vận tải đ-ờng thủy - Water transport	41398	46772	42353
Vận tải hàng không - Air transport	14254	14328	7927
Các hoạt động phụ trợ vận tải và hoạt động của tổ chức du lịch Supporting transport activities and activities of travel agencies	54554	70520	80400
B- u chính và viễn thông - Post and telecommunications	95411	98208	100429
Tài chính, tín dụng - Financial intermediation	64089	70521	77545
Trung gian tài chính (Trừ bảo hiểm và trợ cấp h- u trí) Financial intermediation (Except in insurance and pension funding)	58864	63287	69265
Bảo hiểm và trợ cấp h- u trí (Trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) Insurance and pension funding	5137	7023	7937
Các hoạt động hỗ trợ cho hoạt động tài chính, tiền tệ Activities auxiliary to monetary and financial intermediation	88	211	343
Hoạt động khoa học và công nghệ - Science and technology activities	132	127	300
Kinh doanh tài sản và dịch vụ t- vấn Activities related to real estate business and consultancy	58692	78285	100713
Các hoạt động liên quan đến bất động sản - Activities related to real estate	11308	15069	18331
Cho thuê máy móc thiết bị, đồ dùng cá nhân và gia đình Renting of machinery and equipment, renting of household goods	501	937	1363
Các hoạt động liên quan đến máy tính - Computer and related activities	1781	3285	5219
Các hoạt động kinh doanh khác - Other business activities	45102	58994	75800
Giáo dục và đào tạo - Training and education	1808	1471	2241
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Health and social work	1857	2140	3306
Văn hoá và thể thao - Cultural and sport activities	12562	10654	13314
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng Personal and public service activities	20618	25842	28823
Thu dọn vật thải và cải thiện điều kiện vệ sinh công cộng Collecting waste, improving public sanitary	17995	23910	26125
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	2623	1932	2698

392 **Doanh nghiệp - Enterprise**

223 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa ph- ơng

*Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec.
by province*

Ng- ời - Person

	2000	2001	2002
CẢ N- ỚC - WHOLE COUNTRY	3536998	3933226	4657803
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	857011	941475	1129522
Hà Nội	448507	502351	606898
Hải Phòng	139157	162939	187395
Vĩnh Phúc	16113	18136	26012
Hà Tây	44372	45737	54684
Bắc Ninh	24400	25479	31694
Hải D- ơng	42577	46538	51754
H- ng Yên	16946	21065	31041
Hà Nam	12371	16781	17007
Nam Định	63827	46422	51373
Thái Bình	28731	34420	43211
Ninh Bình	20010	21607	28453
Đông Bắc - North East	276208	297596	352914
Hà Giang	9135	14988	22549
Cao Bằng	10530	11053	13927
Lào Cai	14688	16922	20597
Bắc Kạn	2860	3917	6657
Lạng Sơn	9227	9629	12502
Tuyên Quang	11066	11998	15061
Yên Bái	16022	16312	18399
Thái Nguyên	34143	38699	43754
Phú Thọ	47680	51124	58942
Bắc Giang	14148	18037	21565
Quảng Ninh	106709	104917	118961
Tây Bắc - North West	28661	37383	39957
Lai Châu	7627	9109	12893
Sơn La	10072	15323	13199
Hòa Bình	10962	12951	13865
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	180895	196411	229351
Thanh Hóa	53941	58937	66547
Nghệ An	51260	56162	60842
Hà Tĩnh	15062	17240	19478
Quảng Bình	18052	18925	26095
Quảng Trị	13169	14547	17819
Thừa Thiên - Huế	29411	30600	38570

Doanh nghiệp - Enterprise 393

223 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa ph- ơng
 (Cont.) *Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec.*
by province

	Ng- ời - Person		
	2000	2001	2002
Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central Coast	244344	277354	323501
Đà Nẵng	81809	100499	111188
Quảng Nam	23913	27248	34903
Quảng Ngãi	20694	16042	24111
Bình Định	51358	57072	65385
Phú Yên	16654	18874	19222
Khánh Hòa	49916	57619	68692
Tây Nguyên - Central Highlands	121747	118505	136843
Kon Tum	10168	11453	13566
Gia Lai	41925	35272	40349
Đắk Lắk	48451	49416	56524
Lâm Đồng	21203	22364	26404
Đông Nam Bộ - South East	1247315	1417256	1749449
TP. Hồ Chí Minh	788922	890582	1078251
Ninh Thuận	8931	8737	10639
Bình Ph- ớc	28021	30394	32987
Tây Ninh	26150	25422	34103
Bình D- ơng	146229	188297	256968
Đồng Nai	174555	191529	242994
Bình Thuận	23779	26707	28274
Bà Rịa - Vũng Tàu	50728	55588	65233
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	244366	262352	309386
Long An	35670	37765	50883
Đồng Tháp	12608	13710	15447
An Giang	20401	24591	30349
Tiền Giang	28326	29899	34666
Vĩnh Long	14920	15421	17402
Bến Tre	14610	17393	18980
Kiên Giang	29760	29011	31774
Cần Thơ	37744	40249	50790
Trà Vinh	6839	7768	9195
Sóc Trăng	13964	15764	17662
Bạc Liêu	8588	8552	9473
Cà Mau	20936	22229	22765
Không xác định - Nec.	336451	384894	386880

224 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo thành phần kinh tế

*Number of female employees in enterprises as of annual 31 Dec.
by ownership*

	2000	2001	2002
Ng- ời - Person			
TỔNG SỐ - TOTAL	1511047	1657885	1963105
Doanh nghiệp Nhà n- ớc - State owned enterprise	831749	815402	852913
Trung - ơng - Central	466285	468620	486610
Địa ph- ơng - Local	365464	346782	366303
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh - Non-state enterprise	433147	535056	661715
Tập thể - Collective	56207	40464	45629
T- nhân - Private	75701	87802	106219
Công ty TNHH - Limited Co.	248588	311929	390767
Công ty cổ phần có vốn Nhà n- ớc Joint stock Co. having capital of State	31196	55489	65972
Công ty cổ phần không có vốn Nhà n- ớc Joint stock Co. without capital of State	21455	39372	53128
Doanh nghiệp có vốn đầu t- n- ớc ngoài Foreign investment enterprise	246151	307427	448477
DN 100% vốn n- ớc ngoài - 100% foreign capital	198240	253575	379805
DN liên doanh với n- ớc ngoài - Joint venture	47911	53852	68672
Cơ cấu - Structure (%)			
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà n- ớc - State owned enterprise	55,05	49,18	43,44
Trung - ơng - Central	30,86	28,26	24,78
Địa ph- ơng - Local	24,19	20,92	18,66
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh - Non-state enterprise	28,66	32,27	33,71
Tập thể - Collective	3,72	2,44	2,32
T- nhân - Private	5,01	5,30	5,41
Công ty TNHH - Limited Co.	16,45	18,81	19,91
Công ty cổ phần có vốn Nhà n- ớc Joint stock Co. having capital of State	2,06	3,35	3,36
Công ty cổ phần không có vốn Nhà n- ớc Joint stock Co. without capital of State	1,42	2,37	2,71
Doanh nghiệp có vốn đầu t- n- ớc ngoài Foreign investment enterprise	16,29	18,55	22,85
DN 100% vốn n- ớc ngoài - 100% foreign capital	13,12	15,30	19,35
DN liên doanh với n- ớc ngoài - Joint venture	3,17	3,25	3,50

225 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of female employees in enterprises
as of annual 31 Dec. by kind of economic activity*

Ng-ời - Person

	2000	2001	2002
TỔNG SỐ - TOTAL	1511047	1657885	1963105
Nông nghiệp và lâm nghiệp - <i>Agriculture and forestry</i>	92577	98227	97953
Nông nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	82855	89068	89189
Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	9722	9159	8764
Thủy sản - <i>Fishery</i>	2390	3336	3368
Công nghiệp khai thác mỏ - <i>Mining and quarrying</i>	48502	33734	39533
Khai thác than cứng, than non và than bùn <i>Mining of hard, coal lignite and peat</i>	18563	17067	19104
Khai thác dầu thô và khí tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	748	658	1272
Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of iron ores</i>	1775	1134	1777
Khai thác đá và khai thác các mỏ khác - <i>Quarrying of stone sand and clay</i>	27416	14875	17380
Công nghiệp chế biến - <i>Manufacturing</i>	920409	1039244	1283991
Sản xuất thực phẩm và đồ uống - <i>Producing food and beverage</i>	147067	167929	195954
SX các sản phẩm thuốc lá, thuốc lào - <i>Manufacturing of tobacco products</i>	6431	6946	7098
Dệt - <i>Textile</i>	85162	95475	105816
Sản xuất trang phục, thuộc da và nhuộm da, lông thú <i>Manufacturing of wearing apparel dressing and dyeing of fur</i>	187127	205566	291128
Thuộc và sơ chế da; sản xuất va li, túi xách và yên đệm <i>Tanning, dressing of leather and manufacturing of luggage handbags</i>	237760	270014	328153
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, rơm, rạ <i>Wood processing, manufacturing product made from bamboo, neohouzeaua</i>	27927	29779	35387
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacturing of pulp paper and paperboard</i>	13238	14531	18066
Xuất bản, in và sao bản ghi <i>Publishing, printing and reproduction of recorded media</i>	9634	11024	12900
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế và sản xuất nhiên liệu hạt nhân <i>Manufacturing of coke, refined petroleum and nuclear fuel</i>	185	167	212
Sản xuất hoá chất và các sản phẩm hoá chất <i>Manufacturing of chemicals and chemical products</i>	28707	29786	31571
Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacturing of rubber and plastics products</i>	22558	25751	34599

396 Doanh nghiệp - *Enterprise*

225 (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of female employees in enterprises
as of annual 31 Dec. by kind of economic activity

Ng-ời - Person

	2000	2001	2002
Sản xuất SP từ chất khoáng phi kim loại khác <i>Manufacturing of other non-metallic mineral products</i>	45448	49974	57689
Sản xuất kim loại - <i>Manufacturing of metal</i>	6694	6329	6673
Sản xuất các SP từ kim loại - <i>Manufacturing of metal products</i>	13564	13007	17864
Sản xuất máy móc thiết bị ch- a đ- ợc phân vào đầu <i>Manufacturing of machine and other equipment nec.</i>	9242	11142	10925
Sản xuất thiết bị văn phòng và máy tính <i>Manufacturing of office accounting and computing machinery</i>	1737	1314	2127
Sản xuất máy móc và thiết bị điện <i>Manufacturing of engines and other electrical equipment</i>	19986	25959	32407
Sản xuất radio, ti vi và thiết bị truyền thông <i>Manufacturing of radio, television and communicative equipment</i>	8300	8110	9614
SX dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ <i>Manufacturing medical instrument, accurate instruments, optical instrument and clock</i>	2778	3908	4594
SX xe có động cơ, rơ-moóc - <i>Manufacturing of motor vehicles and trailers</i>	3161	4345	6431
Sản xuất ph- ơng tiện vận tải khác - <i>Manufacturing of other transport</i>	8971	11269	13918
Sản xuất gi- ờng tủ, bàn ghế và các sản phẩm khác <i>Manufacturing of furniture and other products</i>	34634	46765	60804
Tái chế - <i>Recycling</i>	98	154	61
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và n- ớc <i>Electricity, gas and water supply</i>	13368	14557	15710
SX và phân phối điện, khí đốt và hơi n- ớc <i>Production and distribution of electricity, gas, steam</i>	9555	10249	11100
Khai thác, lọc và phân phối n- ớc <i>Collection, purification and distribution of water</i>	3813	4308	4610
Xây dựng - <i>Construction</i>	81720	88071	103690
Th- ơng nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, sửa chữa đồ dùng gia đình <i>Trade, repair of motor vehicles and household goods</i>	162815	169327	189764
Bán, bảo d- ỡng và sửa chữa xe có động cơ và mô tô <i>Sale, maintenance and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	13667	22491	19152
Bán buôn và đại lý (Trừ xe có động cơ) <i>Wholesale trade and contract basis (Except of moto vehicles)</i>	106954	105438	127080
Bán lẻ, sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình <i>Retail, repair of clothing footwear and household goods</i>	42194	41398	43532

Doanh nghiệp - Enterprise 397

225 (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of female employees in enterprises
as of annual 31 Dec. by kind of economic activity

Ng- ời - Person

	2000	2001	2002
Khách sạn và nhà hàng - Hotels and restaurants	32498	35773	42144
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc Transport, storage and communications	87677	94549	94002
Vận tải đ- ờng bộ và đ- ờng ống - Land transport and transport via pipelines	14023	21035	21767
Vận tải đ- ờng thủy - Water transport	5582	7259	5785
Vận tải hàng không - Air transport	4588	4626	2982
Các hoạt động phụ trợ vận tải và hoạt động của tổ chức du lịch Supporting transport activities and activities of travel agencies	14868	18568	20976
B- u chính và viễn thông - Post and telecommunications	48616	43061	42492
Tài chính, tín dụng - Financial intermediation	34919	37949	41188
Trung gian tài chính (Trừ bảo hiểm và trợ cấp h- u trí) Financial intermediation (Except in insurance and pension funding)	32610	34627	37384
Bảo hiểm và trợ cấp h- u trí (Trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) Insurance and pension funding	2274	3222	3649
Các hoạt động hỗ trợ cho hoạt động tài chính, tiền tệ Activities auxiliary to monetary and financial intermediation	35	100	155
Hoạt động khoa học và công nghệ - Science and technology activities	56	54	130
Kinh doanh tài sản và dịch vụ t- vấn Activities related to real estate business and consultancy	16782	23039	28063
Các hoạt động liên quan đến bất động sản - Activities related to real estate	3709	6067	6224
Cho thuê máy móc thiết bị, đồ dùng cá nhân và gia đình Renting of machinery and equipment, renting of household goods	152	205	449
Các hoạt động liên quan đến máy tính - Computer and related activities	442	979	1628
Các hoạt động kinh doanh khác - Other business activities	12479	15788	19762
Giáo dục và đào tạo - Training and education	1162	703	1133
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Health and social work	902	1055	1978
Văn hoá và thể thao - Cultural and sport activities	5345	4799	5905
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng Personal and public service activities	9925	13468	14553
Thu dọn vật thải và cải thiện điều kiện vệ sinh công cộng Collecting waste, improving public sanitary	8933	12401	13060
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	992	1067	1493

398 Doanh nghiệp - Enterprise

226 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa ph- ơng

*Number of female employees in enterprises
as of annual 31 Dec. by province*

Ng- ời - Person

	2000	2001	2002
CẢ N- ỚC - WHOLE COUNTRY	1511047	1657885	1963105
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	363368	383169	447038
Hà Nội	169447	183085	214253
Hải Phòng	70751	79051	88610
Vĩnh Phúc	6344	6425	10149
Hà Tây	20312	20095	23226
Bắc Ninh	9172	10043	12352
Hải D- ơng	17626	20754	22131
H- ng Yên	8819	11477	16088
Hà Nam	5710	7215	6551
Nam Định	31441	19584	21621
Thái Bình	15548	17849	23120
Ninh Bình	8198	7591	8937
Đông Bắc - North East	93314	97799	112091
Hà Giang	1885	3099	3427
Cao Bằng	2593	2242	3078
Lào Cai	3911	4030	4749
Bắc Kạn	906	971	1285
Lạng Sơn	3337	3322	4309
Tuyên Quang	4365	4551	5078
Yên Bái	6314	5990	6629
Thái Nguyên	11216	12746	14677
Phú Thọ	19993	20668	23933
Bắc Giang	5003	6440	8864
Quảng Ninh	33791	33740	36062
Tây Bắc - North West	10269	12301	11869
Lai Châu	2273	2227	2538
Sơn La	3108	4966	3793
Hòa Bình	4888	5108	5538
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	63442	66719	74228
Thanh Hóa	19198	20979	22258
Nghệ An	19979	20215	22222
Hà Tĩnh	4799	5306	5753
Quảng Bình	5641	6061	7558
Quảng Trị	3764	3970	4208
Thừa Thiên - Huế	10061	10188	12229

Doanh nghiệp - Enterprise 399

226 (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa ph- ơng

(Cont.) Number of female employees in enterprises
as of annual 31 Dec. by province

	Ng- ời - Person		
	2000	2001	2002
Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central Coast	97040	109994	128290
Đà Nẵng	32611	39368	43917
Quảng Nam	11597	12013	15174
Quảng Ngãi	6364	5118	7055
Bình Định	18248	19832	22903
Phú Yên	6451	7916	8653
Khánh Hòa	21769	25747	30588
Tây Nguyên - Central Highlands	44263	45203	49132
Kon Tum	3717	3955	3939
Gia Lai	14412	11817	13087
Đắk Lắk	16000	17923	19215
Lâm Đồng	10134	11508	12891
Đông Nam Bộ - South East	620535	706357	882863
TP. Hồ Chí Minh	387015	434820	525256
Ninh Thuận	3365	3165	4178
Bình Ph- ớc	15790	15693	17320
Tây Ninh	12183	11468	16866
Bình D- ơng	83197	101543	147369
Đồng Nai	88190	106733	133427
Bình Thuận	9288	10367	11801
Bà Rịa - Vũng Tàu	21507	22568	26646
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	92922	102806	123990
Long An	21078	21285	29793
Đồng Tháp	4828	5112	5311
An Giang	7259	8594	10732
Tiền Giang	8060	9782	10948
Vĩnh Long	5924	5204	5908
Bến Tre	3578	5753	5999
Kiên Giang	4081	4591	5825
Cần Thơ	14306	15978	19959
Trà Vinh	1957	3055	3571
Sóc Trăng	6836	8426	9856
Bạc Liêu	3606	3580	3385
Cà Mau	11409	11446	12703
Không xác định - Nec.	125894	133537	133604

400 Doanh nghiệp - Enterprise

227 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo thành phần kinh tế

Annual average capital of enterprises by ownership

	2000	2001	2002
Tỷ đồng - Billion dong			
TỔNG SỐ - TOTAL	998423	1186013	1352076
Doanh nghiệp Nhà n- ớc - State owned enterprise	670234	781705	858615
Trung - ơng - Central	577990	679891	734004
Địa ph- ơng - Local	92244	101814	124611
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh - Non-state enterprise	98348	142202	202341
Tập thể - Collective	7887	8179	9486
T- nhân - Private	15828	21498	27229
Công ty TNHH - Limited Co.	44491	65308	99728
Công ty cổ phần có vốn Nhà n- ớc Joint stock Co. having capital of State	10417	27216	39190
Công ty cổ phần không có vốn Nhà n- ớc Joint stock Co. without capital of State	19725	20001	26708
Doanh nghiệp có vốn đầu t- n- ớc ngoài Foreign investment enterprise	229841	262106	291120
DN 100% vốn n- ớc ngoài - 100% foreign capital	83902	106832	131896
DN liên doanh với n- ớc ngoài - Joint venture	145939	155274	159224
Cơ cấu - Structure (%)			
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà n- ớc - State owned enterprise	67,12	65,91	63,49
Trung - ơng - Central	57,88	57,33	54,27
Địa ph- ơng - Local	9,24	8,58	9,22
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh - Non-state enterprise	9,86	11,99	14,97
Tập thể - Collective	0,79	0,69	0,70
T- nhân - Private	1,59	1,81	2,01
Công ty TNHH - Limited Co.	4,46	5,51	7,38
Công ty cổ phần có vốn Nhà n- ớc Joint stock Co. having capital of State	1,04	2,29	2,90
Công ty cổ phần không có vốn Nhà n- ớc Joint stock Co. without capital of State	1,98	1,69	1,98
Doanh nghiệp có vốn đầu t- n- ớc ngoài Foreign investment enterprise	23,02	22,10	21,54
DN 100% vốn n- ớc ngoài - 100% foreign capital	8,40	9,01	9,76
DN liên doanh với n- ớc ngoài - Joint venture	14,62	13,09	11,78

228 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

*Annual average capital of enterprises
by kind of economic activity*

Tỷ đồng - Billion dong

	2000	2001	2002
TỔNG SỐ - TOTAL	998423	1186013	1352076
Nông nghiệp và lâm nghiệp - <i>Agriculture and forestry</i>	23418	25749	30174
Nông nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	21002	23075	26859
Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	2416	2674	3315
Thủy sản - <i>Fishery</i>	2152	2352	2738
Công nghiệp khai thác mỏ - <i>Mining and quarrying</i>	47971	48770	52521
Khai thác than cứng, than non và than bùn <i>Mining of hard, coal lignite and peat</i>	3757	3000	4102
Khai thác dầu thô và khí tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	41179	42239	43740
Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of iron ores</i>	273	266	405
Khai thác đá và khai thác các mỏ khác - <i>Quarrying of stone sand and clay</i>	2762	3265	4275
Công nghiệp chế biến - <i>Manufacturing</i>	220755	263257	320722
Sản xuất thực phẩm và đồ uống - <i>Producing food and beverage</i>	48050	54254	64566
SX các sản phẩm thuốc lá, thuốc lào - <i>Manufacturing of tobacco products</i>	2655	2990	3553
Dệt - <i>Textile</i>	17199	20786	25205
Sản xuất trang phục, thuộc da và nhuộm da, lông thú <i>Manufacturing of wearing apparel dressing and dyeing of fur</i>	9666	10852	13727
Thuộc và sơ chế da; sản xuất va li, túi xách và yên đệm <i>Tanning, dressing of leather and manufacturing of luggage handbags</i>	12513	14261	17403
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, rơm, rạ <i>Wood processing, manufacturing product made from bamboo, neohouzeaua</i>	3023	3604	5256
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacturing of pulp paper and paperboard</i>	5853	7485	8978
Xuất bản, in và sao bản ghi <i>Publishing, printing and reproduction of recorded media</i>	3612	4637	5774
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế và sản xuất nhiên liệu hạt nhân <i>Manufacturing of coke, refined petroleum and nuclear fuel</i>	803	949	1552
Sản xuất hoá chất và các sản phẩm hoá chất <i>Manufacturing of chemicals and chemical products</i>	13863	15632	18889
Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacturing of rubber and plastics products</i>	8972	10678	13451

402 Doanh nghiệp - *Enterprise*

228 (Tiếp theo) Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Annual average capital of enterprises by kind of economic activity

	Tỷ đồng - Billion dong		
	2000	2001	2002
Sản xuất SP từ chất khoáng phi kim loại khác <i>Manufacturing of other non-metallic mineral products</i>	34973	42991	47384
Sản xuất kim loại - <i>Manufacturing of metal</i>	5345	7315	10411
Sản xuất các SP từ kim loại - <i>Manufacturing of metal products</i>	9056	9809	12622
Sản xuất máy móc thiết bị ch- a đ- ọc phân vào đầu <i>Manufacturing of machine and other equipment nec.</i>	4887	6106	7196
Sản xuất thiết bị văn phòng và máy tính <i>Manufacturing of office accounting and computing machinery</i>	2723	3051	2581
Sản xuất máy móc và thiết bị điện <i>Manufacturing of engines and other electrical equipment</i>	7272	9718	11916
Sản xuất radio, ti vi và thiết bị truyền thông <i>Manufacturing of radio, television and communicative equipment</i>	7241	7600	8500
SX dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ <i>Manufacturing medical instrument, accurate instruments, optical instrument and clock</i>	1491	2080	2387
SX xe có động cơ, rơ-moóc - <i>Manufacturing of motor vehicles and trailers</i>	6571	8048	11343
Sản xuất ph- ơng tiện vận tải khác - <i>Manufacturing of other transport</i>	10933	14645	17996
Sản xuất gi- ờng tử, bàn ghế và các sản phẩm khác <i>Manufacturing of furniture and other products</i>	4048	5754	10011
Tái chế - <i>Recycling</i>	5	10	19
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và n- ớc <i>Electricity, gas and water supply</i>	62495	71213	79771
SX và phân phối điện, khí đốt và hơi n- ớc <i>Production and distribution of electricity, gas, steam</i>	57848	64929	72026
Khai thác, lọc và phân phối n- ớc <i>Collection, purification and distribution of water</i>	4647	6285	7745
Xây dựng - <i>Construction</i>	55222	70325	97027
Th- ơng nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, sửa chữa đồ dùng gia đình <i>Trade, repair of motor vehicles and household goods</i>	223994	226509	234589
Bán, bảo d- ỡng và sửa chữa xe có động cơ và mô tô <i>Sale, maintenance and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	7721	13292	15909
Bán buôn và đại lý (Trừ xe có động cơ) <i>Wholesale trade and contract basis (Except of moto vehicles)</i>	77323	83612	105049
Bán lẻ, sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình <i>Retail, repair of clothing footwear and household goods</i>	138950	129605	113631

228 (Tiếp theo) Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Annual average capital of enterprises by kind of economic activity

	Tỷ đồng - Billion dong		
	2000	2001	2002
Khách sạn và nhà hàng - Hotels and restaurants	22989	26238	26846
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc			
Transport, storage and communications	55094	65434	78811
Vận tải đ-ờng bộ và đ-ờng ống - Land transport and transport via pipelines	7958	8422	10294
Vận tải đ-ờng thủy - Water transport	5612	7985	8342
Vận tải hàng không - Air transport	4339	5526	6272
Các hoạt động phụ trợ vận tải và hoạt động của tổ chức du lịch			
Supporting transport activities and activities of travel agencies	8353	10755	14992
B-ưu chính và viễn thông - Post and telecommunications	28831	32746	38911
Tài chính, tín dụng - Financial intermediation	240514	326851	362391
Trung gian tài chính (Trừ bảo hiểm và trợ cấp h-ưu trí)			
Financial intermediation (Except in insurance and pension funding)	236236	320365	351420
Bảo hiểm và trợ cấp h-ưu trí (Trừ bảo đảm xã hội bắt buộc)			
Insurance and pension funding	4164	6079	10249
Các hoạt động hỗ trợ cho hoạt động tài chính, tiền tệ			
Activities auxiliary to monetary and financial intermediation	114	407	721
Hoạt động khoa học và công nghệ - Science and technology activities	3	20	38
Kinh doanh tài sản và dịch vụ t-ư vấn			
Activities related to real estate business and consultancy	38244	53505	59257
Các hoạt động liên quan đến bất động sản - Activities related to real estate	25799	31381	36037
Cho thuê máy móc thiết bị, đồ dùng cá nhân và gia đình			
Renting of machinery and equipment, renting of household goods	131	140	177
Các hoạt động liên quan đến máy tính - Computer and related activities	160	588	671
Các hoạt động kinh doanh khác - Other business activities	12154	21396	22372
Giáo dục và đào tạo - Training and education	189	196	282
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Health and social work	479	515	706
Văn hoá và thể thao - Cultural and sport activities	3702	2505	3177
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng			
Personal and public service activities	1203	2574	3026
Thu dọn vật thải và cải thiện điều kiện vệ sinh công cộng			
Collecting waste, improving public sanitary	1063	2470	2883
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	140	104	144

229 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo địa ph- ơng

Annual average capital of enterprises by province

Tỷ đồng - Billion dong

	2000	2001	2002
CẢ N- ỚC - WHOLE COUNTRY	998423	1186013	1352076
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	287336	313733	343485
Hà Nội	237102	254981	273982
Hải Phòng	21222	24283	28802
Vĩnh Phúc	4052	4875	6238
Hà Tây	5115	5205	6016
Bắc Ninh	3071	3619	4835
Hải D- ơng	5440	5928	6368
H- ng Yên	2299	2527	3581
Hà Nam	3235	3456	3531
Nam Định	2991	4503	5488
Thái Bình	1502	2003	2465
Ninh Bình	1307	2353	2179
Đông Bắc - North East	21615	26542	34697
Hà Giang	825	995	1879
Cao Bằng	563	1051	918
Lào Cai	1033	1296	1699
Bắc Kạn	103	163	288
Lạng Sơn	1004	800	1791
Tuyên Quang	602	651	837
Yên Bái	777	911	1166
Thái Nguyên	2160	3420	5097
Phú Thọ	5302	6763	8139
Bắc Giang	1192	1603	1861
Quảng Ninh	8054	8889	11022
Tây Bắc - North West	2312	2648	3385
Lai Châu	389	493	772
Sơn La	1178	1337	1651
Hòa Bình	745	819	963
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	21692	29503	35559
Thanh Hóa	7783	11317	12363
Nghệ An	5961	9146	11284
Hà Tĩnh	1284	1597	1986
Quảng Bình	1534	1787	2774
Quảng Trị	1375	1564	1976
Thừa Thiên - Huế	3755	4092	5176

229 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm**
của các doanh nghiệp phân theo địa ph- ơng
(Cont.) *Annual average capital of enterprises by province*

	<i>Tỷ đồng - Billion dong</i>		
	2000	2001	2002
Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central Coast	27708	34012	41648
Đà Nẵng	10711	13441	16288
Quảng Nam	1887	2689	3686
Quảng Ngãi	1937	2211	3057
Bình Định	3237	4066	5244
Phú Yên	2428	2715	2789
Khánh Hòa	7508	8890	10584
Tây Nguyên - Central Highlands	14711	14250	16303
Kon Tum	987	1044	1286
Gia Lai	3830	3711	4707
Đắk Lắk	5877	5740	6173
Lâm Đồng	4017	3755	4137
Đông Nam Bộ - South East	305898	355028	425117
TP. Hồ Chí Minh	183255	216826	262354
Ninh Thuận	658	989	977
Bình Ph- ớc	1951	2214	2474
Tây Ninh	4253	4507	5794
Bình D- ơng	21212	27972	36809
Đồng Nai	42007	47885	58265
Bình Thuận	2276	2660	3161
Bà Rịa - Vũng Tàu	50286	51975	55283
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	31379	35602	43085
Long An	4768	4781	6524
Đồng Tháp	2134	2491	3086
An Giang	3777	4100	4698
Tiền Giang	2684	3382	3629
Vĩnh Long	1410	1713	2060
Bến Tre	1451	1731	2094
Kiên Giang	3592	3757	4307
Cần Thơ	6141	6695	7944
Trà Vinh	806	1022	1483
Sóc Trăng	1575	1859	2456
Bạc Liêu	1144	1328	1562
Cà Mau	1897	2743	3242
Không xác định - Nec.	285772	374695	408796

230

**Giá trị tài sản cố định và đầu t- tài chính dài hạn
của các doanh nghiệp có đến 31/12 hàng năm
phân theo thành phần kinh tế**

*Value of fixed asset and long term investment of enterprises
up to annual 31 Dec. by ownership*

	2000	2001	2002
	Tỷ đồng - Billion dong		
TỔNG SỐ - TOTAL	411713	476515	552326
Doanh nghiệp Nhà n- ớc - State owned enterprise	229856	263152	309101
Trung - ơng - Central	185463	213736	249964
Địa ph- ơng - Local	44393	49417	59137
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh - Non-state enterprise	33916	51050	72646
Tập thể - Collective	4345	4083	4295
T- nhân - Private	7109	9970	11928
Công ty TNHH - Limited Co.	16171	24762	38256
Công ty cổ phần có vốn Nhà n- ớc Joint stock Co. having capital of State	2953	7392	9964
Công ty cổ phần không có vốn Nhà n- ớc Joint stock Co. without capital of State	3338	4843	8203
Doanh nghiệp có vốn đầu t- n- ớc ngoài Foreign investment enterprise	147941	162313	170579
DN 100% vốn n- ớc ngoài - 100% foreign capital	44912	56094	68320
DN liên doanh với n- ớc ngoài - Joint venture	103029	106219	102259
	Cơ cấu - Structure (%)		
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà n- ớc - State owned enterprise	55,82	55,22	55,96
Trung - ơng - Central	45,04	44,85	45,25
Địa ph- ơng - Local	10,78	10,37	10,71
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh - Non-state enterprise	8,25	10,72	13,16
Tập thể - Collective	1,06	0,86	0,78
T- nhân - Private	1,73	2,09	2,16
Công ty TNHH - Limited Co.	3,93	5,20	6,93
Công ty cổ phần có vốn Nhà n- ớc Joint stock Co. having capital of State	0,72	1,55	1,80
Công ty cổ phần không có vốn Nhà n- ớc Joint stock Co. without capital of State	0,81	1,02	1,49
Doanh nghiệp có vốn đầu t- n- ớc ngoài Foreign investment enterprise	35,93	34,06	30,88
DN 100% vốn n- ớc ngoài - 100% foreign capital	10,91	11,77	12,37
DN liên doanh với n- ớc ngoài - Joint venture	25,02	22,29	18,51

231

**Giá trị tài sản cố định và đầu t- tài chính dài hạn
của các doanh nghiệp có đến 31/12 hàng năm
phân theo ngành kinh tế**

*Value of fixed asset and long term investment of enterprises
up to annual 31 Dec. by kind of economic activity*

	Tỷ đồng - Billion dong		
	2000	2001	2002
TỔNG SỐ - TOTAL	411713	476515	552326
Nông nghiệp và lâm nghiệp - Agriculture and forestry	18096	20717	24441
Nông nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	16975	19572	23047
Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	1120	1146	1394
Thủy sản - Fishery	1595	1765	2051
Công nghiệp khai thác mỏ - Mining and quarrying	32080	29688	35873
Khai thác than cứng, than non và than bùn <i>Mining of hard, coal lignite and peat</i>	1880	1654	2744
Khai thác dầu thô và khí tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	28426	25961	30423
Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of iron ores</i>	130	136	238
Khai thác đá và khai thác các mỏ khác - <i>Quarrying of stone sand and clay</i>	1645	1938	2468
Công nghiệp chế biến - Manufacturing	129684	149158	174872
Sản xuất thực phẩm và đồ uống - <i>Producing food and beverage</i>	26762	27881	32053
SX các sản phẩm thuốc lá, thuốc lào - <i>Manufacturing of tobacco products</i>	828	783	1025
Dệt - <i>Textile</i>	10202	13414	15931
Sản xuất trang phục, thuộc da và nhuộm da, lông thú <i>Manufacturing of wearing apparel dressing and dyeing of fur</i>	5551	6263	7799
Thuộc và sơ chế da; sản xuất va li, túi xách và yên đệm <i>Tanning, dressing of leather and manufacturing of luggage handbags</i>	8016	9154	11119
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, rơm, rạ <i>Wood processing, manufacturing product made from bamboo, neohouzeaua</i>	1420	1773	2618
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacturing of pulp paper and paperboard</i>	3044	4476	5039
Xuất bản, in và sao bản ghi <i>Publishing, printing and reproduction of recorded media</i>	1416	2062	2466
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế và sản xuất nhiên liệu hạt nhân <i>Manufacturing of coke, refined petroleum and nuclear fuel</i>	408	463	816
Sản xuất hoá chất và các sản phẩm hoá chất <i>Manufacturing of chemicals and chemical products</i>	5888	6182	7185
Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacturing of rubber and plastics products</i>	5549	6310	8088

408 Doanh nghiệp - Enterprise

231 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu t- tài chính dài hạn của các doanh nghiệp có đến 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Value of fixed asset and long term investment of enterprises up to annual 31 Dec. by kind of economic activity

	Tỷ đồng - Billion dong		
	2000	2001	2002
Sản xuất SP từ chất khoáng phi kim loại khác <i>Manufacturing of other non-metallic mineral products</i>	28312	31500	33042
Sản xuất kim loại - <i>Manufacturing of metal</i>	2692	4035	5325
Sản xuất các SP từ kim loại - <i>Manufacturing of metal products</i>	5449	5570	7153
Sản xuất máy móc thiết bị ch- a đ- ọc phân vào đầu <i>Manufacturing of machine and other equipment nec.</i>	2477	2946	3465
Sản xuất thiết bị văn phòng và máy tính <i>Manufacturing of office accounting and computing machinery</i>	1253	1471	1314
Sản xuất máy móc và thiết bị điện <i>Manufacturing of engines and other electrical equipment</i>	4027	5284	5944
Sản xuất radio, ti vi và thiết bị truyền thông <i>Manufacturing of radio, television and communicative equipment</i>	3970	3982	4292
SX dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ <i>Manufacturing medical instrument, accurate instruments, optical instrument and clock</i>	960	1329	1449
SX xe có động cơ, rơ-moóc - <i>Manufacturing of motor vehicles and trailers</i>	3624	4187	4849
Sản xuất ph- ơng tiện vận tải khác - <i>Manufacturing of other transport</i>	5705	7211	8987
Sản xuất gi- ờng tử, bàn ghế và các sản phẩm khác <i>Manufacturing of furniture and other products</i>	2129	2872	4899
Tái chế - <i>Recycling</i>	4	9	14
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và n- ớc <i>Electricity, gas and water supply</i>	50637	53880	61328
SX và phân phối điện, khí đốt và hơi n- ớc <i>Production and distribution of electricity, gas, steam</i>	47090	49360	55327
Khai thác, lọc và phân phối n- ớc <i>Collection, purification and distribution of water</i>	3547	4521	6001
Xây dựng - <i>Construction</i>	16173	21773	29597
Th- ơng nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, sửa chữa đồ dùng gia đình <i>Trade, repair of motor vehicles and household goods</i>	33349	35052	40910
Bán, bảo d- ỡng và sửa chữa xe có động cơ và mô tô <i>Sale, maintenance and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1853	3444	4736
Bán buôn và đại lý (Trừ xe có động cơ) <i>Wholesale trade and contract basis (Except of moto vehicles)</i>	14783	15364	19565
Bán lẻ, sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình <i>Retail, repair of clothing footwear and household goods</i>	16714	16243	16609

231 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu t- tài chính dài hạn của các doanh nghiệp có đến 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Value of fixed asset and long term investment of enterprises up to annual 31 Dec. by kind of economic activity

	Tỷ đồng - Billion dong		
	2000	2001	2002
Khách sạn và nhà hàng - Hotels and restaurants	19819	23518	23731
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc			
Transport, storage and communications	33328	38289	46344
Vận tải đ- ờng bộ và đ- ờng ống - Land transport and transport via pipelines	6091	6461	7732
Vận tải đ- ờng thủy - Water transport	3928	5708	6039
Vận tải hàng không - Air transport	1934	2011	3776
Các hoạt động phụ trợ vận tải và hoạt động của tổ chức du lịch			
Supporting transport activities and activities of travel agencies	4918	6814	9795
B- u chính và viễn thông - Post and telecommunications	16457	17296	19002
Tài chính, tín dụng - Financial intermediation	44602	62559	77278
Trung gian tài chính (Trừ bảo hiểm và trợ cấp h- u trí)			
Financial intermediation (Except in insurance and pension funding)	43794	60268	71997
Bảo hiểm và trợ cấp h- u trí (Trừ bảo đảm xã hội bắt buộc)			
Insurance and pension funding	801	2125	5116
Các hoạt động hỗ trợ cho hoạt động tài chính, tiền tệ			
Activities auxiliary to monetary and financial intermediation	6	167	164
Hoạt động khoa học và công nghệ - Science and technology activities	2	9	13
Kinh doanh tài sản và dịch vụ t- vấn			
Activities related to real estate business and consultancy	27939	35998	30687
Các hoạt động liên quan đến bất động sản - Activities related to real estate	21049	24378	24609
Cho thuê máy móc thiết bị, đồ dùng cá nhân và gia đình			
Renting of machinery and equipment, renting of household goods	57	65	90
Các hoạt động liên quan đến máy tính - Computer and related activities	16	142	200
Các hoạt động kinh doanh khác - Other business activities	6817	11413	5788
Giáo dục và đào tạo - Training and education	162	98	115
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Health and social work	304	348	529
Văn hoá và thể thao - Cultural and sport activities	3030	1891	2499
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng			
Personal and public service activities	913	1772	2058
Thu dọn vật thải và cải thiện điều kiện vệ sinh công cộng			
Collecting waste, improving public sanitary	861	1700	1970
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	52	72	88

232

**Giá trị tài sản cố định và đầu t- tài chính dài hạn
của các doanh nghiệp có đến 31/12 hàng năm
phân theo địa ph- ơng**

*Value of fixed asset and long term investment
of enterprises up to annual 31 Dec. by province*

Tỷ đồng - Billion dong

	2000	2001	2002
CẢ N- ÓC - WHOLE COUNTRY	411713	476515	552326
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	89155	103139	112542
Hà Nội	58994	68774	73599
Hải Phòng	12939	14076	16032
Vĩnh Phúc	1869	2376	2811
Hà Tây	2740	2765	2999
Bắc Ninh	1930	2119	2928
Hải D- ơng	3341	3615	3455
H- ng Yên	957	1338	1908
Hà Nam	2642	2712	2651
Nam Định	2139	2947	3316
Thái Bình	808	1040	1351
Ninh Bình	796	1377	1492
Đông Bắc - North East	10187	13943	18511
Hà Giang	206	322	477
Cao Bằng	258	985	518
Lào Cai	603	689	835
Bắc Kạn	50	71	120
Lạng Sơn	596	363	1319
Tuyên Quang	263	318	431
Yên Bái	404	468	679
Thái Nguyên	874	2247	3050
Phú Thọ	2377	3316	3795
Bắc Giang	526	687	866
Quảng Ninh	4030	4477	6421
Tây Bắc - North West	1380	1557	1943
Lai Châu	170	258	408
Sơn La	797	837	941
Hòa Bình	413	462	594
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	15727	19036	21616
Thanh Hóa	7485	7464	8059
Nghệ An	3381	6089	6899
Hà Tĩnh	789	986	1236
Quảng Bình	847	1059	1444
Quảng Trị	873	992	1167
Thừa Thiên - Huế	2352	2446	2811

232 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định và đầu t- tài chính dài hạn của các doanh nghiệp có đến 31/12 hàng năm phân theo địa ph- ơng

(Cont.) Value of fixed asset and long term investment
of enterprises up to annual 31 Dec. by province

	Tỷ đồng - Billion dong		
	2000	2001	2002
Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central Coast	13779	16246	20961
Đà Nẵng	4049	5313	6615
Quảng Nam	1028	1251	1854
Quảng Ngãi	1225	1384	2435
Bình Định	1394	1802	2313
Phú Yên	824	1438	1551
Khánh Hòa	5259	5058	6193
Tây Nguyên - Central Highlands	7854	7769	8974
Kon Tum	620	605	671
Gia Lai	2225	2007	2593
Đắk Lắk	2727	2743	3137
Lâm Đồng	2282	2414	2573
Đông Nam Bộ - South East	153748	171553	197484
TP. Hồ Chí Minh	76333	90320	99308
Ninh Thuận	389	655	529
Bình Ph- ớc	1486	1560	1562
Tây Ninh	2961	3060	4537
Bình D- ơng	13746	17696	22236
Đồng Nai	24814	26510	31718
Bình Thuận	1370	1529	1871
Bà Rịa - Vũng Tàu	32649	30223	35723
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	12608	14865	18148
Long An	1814	2126	2936
Đồng Tháp	702	679	840
An Giang	1372	1639	1901
Tiền Giang	1261	1560	1703
Vĩnh Long	545	681	820
Bến Tre	738	947	1021
Kiên Giang	1744	1807	1953
Cần Thơ	2195	2371	3164
Trà Vinh	259	441	745
Sóc Trăng	748	866	1152
Bạc Liêu	556	611	725
Cà Mau	674	1137	1188
Không xác định - Nec.	107275	128407	152147

233 Doanh thu sản xuất kinh doanh thuần hàng năm của các doanh nghiệp phân theo thành phần kinh tế

Net turnover of enterprises by ownership

	2000	2001	2002
	Tỷ đồng - <i>Billion dong</i>		
TỔNG SỐ - TOTAL	809786	897856	1194902
Doanh nghiệp Nhà n- ớc - <i>State owned enterprise</i>	444673	460029	611210
Trung - ơng - <i>Central</i>	316896	334637	466789
Địa ph- ơng - <i>Local</i>	127777	125392	144421
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh - <i>Non-state enterprise</i>	203156	260565	362614
Tập thể - <i>Collective</i>	9729	10083	11196
T- nhân - <i>Private</i>	71072	77512	91882
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	105892	136743	203268
Công ty cổ phần có vốn Nhà n- ớc <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	10299	21950	32060
Công ty cổ phần không có vốn Nhà n- ớc <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	6164	14277	24208
Doanh nghiệp có vốn đầu t- n- ớc ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	161957	177262	221078
DN 100% vốn n- ớc ngoài - <i>100% foreign capital</i>	59400	71933	95541
DN liên doanh với n- ớc ngoài - <i>Joint venture</i>	102557	105329	125537
	Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>		
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà n- ớc - <i>State owned enterprise</i>	54,91	51,25	51,14
Trung - ơng - <i>Central</i>	39,13	37,28	39,05
Địa ph- ơng - <i>Local</i>	15,78	13,97	12,09
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh - <i>Non-state enterprise</i>	25,09	29,01	30,35
Tập thể - <i>Collective</i>	1,20	1,12	0,94
T- nhân - <i>Private</i>	8,78	8,63	7,69
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	13,08	15,23	17,01
Công ty cổ phần có vốn Nhà n- ớc <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	1,27	2,44	2,68
Công ty cổ phần không có vốn Nhà n- ớc <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	0,76	1,59	2,03
Doanh nghiệp có vốn đầu t- n- ớc ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	20,00	19,74	18,51
DN 100% vốn n- ớc ngoài - <i>100% foreign capital</i>	7,34	8,01	8,00
DN liên doanh với n- ớc ngoài - <i>Joint venture</i>	12,66	11,73	10,51

234 Doanh thu sản xuất kinh doanh thuần hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

Net turnover of enterprises by kind of economic activity

	Tỷ đồng - Billion dong		
	2000	2001	2002
TỔNG SỐ - TOTAL	809786	897856	1194902
Nông nghiệp và lâm nghiệp - Agriculture and forestry	8153	7277	9532
Nông nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	7402	6414	8390
Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	751	863	1142
Thủy sản - Fishery	2237	2240	2218
Công nghiệp khai thác mỏ - Mining and quarrying	50421	49886	57191
Khai thác than cứng, than non và than bùn <i>Mining of hard, coal lignite and peat</i>	4315	5281	7296
Khai thác dầu thô và khí tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	43182	41364	45270
Khai thác quặng kim loại - Mining of iron ores	401	364	582
Khai thác đá và khai thác các mỏ khác - Quarrying of stone sand and clay	2523	2876	4043
Công nghiệp chế biến - Manufacturing	246291	282748	368310
Sản xuất thực phẩm và đồ uống - Producing food and beverage	70219	78858	98042
SX các sản phẩm thuốc lá, thuốc lào - Manufacturing of tobacco products	5136	6336	7320
Dệt - Textile	13078	14834	17633
Sản xuất trang phục, thuộc da và nhuộm da, lông thú <i>Manufacturing of wearing apparel dressing and dyeing of fur</i>	11539	11769	17485
Thuộc và sơ chế da; sản xuất va li, túi xách và yên dề <i>Tanning, dressing of leather and manufacturing of luggage handbags</i>	14338	15556	18837
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, rơm, rạ <i>Wood processing, manufacturing product made from bamboo, neohouzeaua</i>	4417	4338	6472
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacturing of pulp paper and paperboard</i>	7261	7129	8810
Xuất bản, in và sao bản ghi <i>Publishing, printing and reproduction of recorded media</i>	4047	4914	6578
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế và sản xuất nhiên liệu hạt nhân <i>Manufacturing of coke, refined petroleum and nuclear fuel</i>	907	1209	2003
Sản xuất hoá chất và các sản phẩm hoá chất <i>Manufacturing of chemicals and chemical products</i>	18427	20458	26198
Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacturing of rubber and plastics products</i>	9341	11477	15835

234 (Tiếp theo) Doanh thu sản xuất kinh doanh thuần hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Net turnover of enterprises by kind of economic activity

	Tỷ đồng - Billion dong		
	2000	2001	2002
Sản xuất SP từ chất khoáng phi kim loại khác <i>Manufacturing of other non-metallic mineral products</i>	18725	22867	29505
Sản xuất kim loại - <i>Manufacturing of metal</i>	8198	8863	14966
Sản xuất các SP từ kim loại - <i>Manufacturing of metal products</i>	7335	8922	13534
Sản xuất máy móc thiết bị ch- a đ- ợc phân vào đầu <i>Manufacturing of machine and other equipment nec.</i>	4503	5499	6655
Sản xuất thiết bị văn phòng và máy tính <i>Manufacturing of office accounting and computing machinery</i>	8503	6113	4008
Sản xuất máy móc và thiết bị điện <i>Manufacturing of engines and other electrical equipment</i>	7310	10767	14319
Sản xuất radio, ti vi và thiết bị truyền thông <i>Manufacturing of radio, television and communicative equipment</i>	7254	8537	11180
SX dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ <i>Manufacturing medical instrument, accurate instruments, optical instrument and clock</i>	1054	1367	1673
SX xe có động cơ, rơ-moóc - <i>Manufacturing of motor vehicles and trailers</i>	6199	9483	15354
Sản xuất ph- ơng tiện vận tải khác - <i>Manufacturing of other transport</i>	13710	17023	20210
Sản xuất gi- ờng tử, bàn ghế và các sản phẩm khác <i>Manufacturing of furniture and other products</i>	4763	6398	11657
Tái chế - <i>Recycling</i>	25	30	37
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và n- ớc <i>Electricity, gas and water supply</i>	18424	21675	25790
SX và phân phối điện, khí đốt và hơi n- ớc <i>Production and distribution of electricity, gas, steam</i>	16894	19924	23728
Khai thác, lọc và phân phối n- ớc <i>Collection, purification and distribution of water</i>	1530	1751	2062
Xây dựng - <i>Construction</i>	46547	57726	84426
Th- ơng nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, sửa chữa đồ dùng gia đình <i>Trade, repair of motor vehicles and household goods</i>	344558	364164	511323
Bán, bảo d- ỡng và sửa chữa xe có động cơ và mô tô <i>Sale, maintenance and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	47935	63353	64850
Bán buôn và đại lý (Trừ xe có động cơ) <i>Wholesale trade and contract basis (Except of moto vehicles)</i>	239021	250979	386663
Bán lẻ, sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình <i>Retail, repair of clothing footwear and household goods</i>	57602	49832	59811

234 (Tiếp theo) Doanh thu sản xuất kinh doanh thuần hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Net turnover of enterprises by kind of economic activity

	Tỷ đồng - Billion dong		
	2000	2001	2002
Khách sạn và nhà hàng - Hotels and restaurants	6713	7299	9357
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc			
Transport, storage and communications	41638	52603	64737
Vận tải đ- ờng bộ và đ- ờng ống - Land transport and transport via pipelines	8215	8674	11542
Vận tải đ- ờng thủy - Water transport	5978	7984	7900
Vận tải hàng không - Air transport	6764	7703	9160
Các hoạt động phụ trợ vận tải và hoạt động của tổ chức du lịch			
Supporting transport activities and activities of travel agencies	6531	9810	14670
B- u chính và viễn thông - Post and telecommunications	14151	18432	21465
Tài chính, tín dụng - Financial intermediation	32405	38086	40636
Trung gian tài chính (Trừ bảo hiểm và trợ cấp h- u trí)			
Financial intermediation (Except in insurance and pension funding)	29047	32887	36862
Bảo hiểm và trợ cấp h- u trí (Trừ bảo đảm xã hội bắt buộc)			
Insurance and pension funding	3349	5163	3724
Các hoạt động hỗ trợ cho hoạt động tài chính, tiền tệ			
Activities auxiliary to monetary and financial intermediation	9	36	51
Hoạt động khoa học và công nghệ - Science and technology activities	10	11	34
Kinh doanh tài sản và dịch vụ t- vấn			
Activities related to real estate business and consultancy	8983	10692	15650
Các hoạt động liên quan đến bất động sản - Activities related to real estate	3004	4671	7578
Cho thuê máy móc thiết bị, đồ dùng cá nhân và gia đình			
Renting of machinery and equipment, renting of household goods	124	130	209
Các hoạt động liên quan đến máy tính - Computer and related activities	229	438	757
Các hoạt động kinh doanh khác - Other business activities	5626	5454	7105
Giáo dục và đào tạo - Training and education	269	213	255
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Health and social work	1375	1366	367
Văn hoá và thể thao - Cultural and sport activities	913	743	3662
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng			
Personal and public service activities	849	1127	1414
Thu dọn vật thải và cải thiện điều kiện vệ sinh công cộng			
Collecting waste, improving public sanitary	687	1054	1307
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	162	73	107

235 Doanh thu sản xuất kinh doanh thuần hàng năm của các doanh nghiệp phân theo địa ph- ơng

Net turnover of enterprises by province

Tỷ đồng - Billion dong

	2000	2001	2002
CẢ N- ÓC - WHOLE COUNTRY	809786	897856	1194902
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	203641	233074	295875
Hà Nội	149384	168515	212226
Hải Phòng	20884	26519	34761
Vĩnh Phúc	7251	7599	10598
Hà Tây	5254	6391	8771
Bắc Ninh	3537	4045	4187
Hải D- ơng	5232	5479	7260
H- ng Yên	3351	2960	4271
Hà Nam	1823	2324	2368
Nam Định	3683	5262	6418
Thái Bình	2120	2501	3088
Ninh Bình	1122	1479	1927
Đông Bắc - North East	35736	40501	51416
Hà Giang	572	689	991
Cao Bằng	685	657	1025
Lào Cai	1091	1405	1993
Bắc Kạn	164	190	314
Lạng Sơn	3246	3405	4959
Tuyên Quang	624	767	989
Yên Bái	997	1070	1409
Thái Nguyên	4105	5676	7625
Phú Thọ	6234	6761	8094
Bắc Giang	2709	2549	2980
Quảng Ninh	15309	17332	21037
Tây Bắc - North West	1767	2050	2699
Lai Châu	472	553	901
Sơn La	590	709	905
Hòa Bình	705	788	893
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	20669	25119	31234
Thanh Hóa	5922	7721	9423
Nghệ An	5188	7462	9027
Hà Tĩnh	1094	1436	1990
Quảng Bình	1950	2115	2791
Quảng Trị	2459	1926	2353
Thừa Thiên - Huế	4056	4459	5650

235 (Tiếp theo) **Doanh thu sản xuất kinh doanh thuần hàng năm**
của các doanh nghiệp phân theo địa ph- ơng
(Cont.) *Net turnover of enterprises by province*

	Tỷ đồng - Billion dong\$		
	2000	2001	2002
Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central Coast	45486	51065	60334
Đà Nẵng	22178	23984	27382
Quảng Nam	2446	2672	3551
Quảng Ngãi	2342	2302	2873
Bình Định	6503	7027	8160
Phú Yên	4193	4034	4439
Khánh Hòa	7824	11046	13929
Tây Nguyên - Central Highlands	17378	13587	16400
Kon Tum	686	749	1160
Gia Lai	5814	4168	4870
Đắk Lắk	7724	5543	6818
Lâm Đồng	3154	3127	3552
Đông Nam Bộ - South East	335917	370579	545256
TP. Hồ Chí Minh	203057	228430	363624
Ninh Thuận	1165	1377	1623
Bình Ph- ớc	1641	2213	3547
Tây Ninh	3556	4573	6236
Bình D- ơng	19723	26381	39802
Đồng Nai	50605	52875	66539
Bình Thuận	2826	3547	3933
Bà Rịa - Vũng Tàu	53344	51183	59952
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	83032	87529	105728
Long An	7022	7122	8841
Đồng Tháp	6618	5851	8364
An Giang	10431	10381	11664
Tiền Giang	7090	8450	10006
Vĩnh Long	4355	4445	5315
Bến Tre	3676	4034	4510
Kiên Giang	6797	7181	8150
Cần Thơ	14942	17710	19917
Trà Vinh	2057	2388	3001
Sóc Trăng	7475	5914	7682
Bạc Liêu	2856	3444	4774
Cà Mau	9713	10609	13504
Không xác định - Nec.	66160	74352	85960

236 Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2002

phân theo quy mô lao động và phân theo thành phần kinh tế

Number of enterprises as of 31 Dec. 2002 by size of employees and by ownership

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>				
		D-ới 5 ng-ời <i>Less than 5 persons</i>	5 - 9 ng-ời <i>5-9 pers.</i>	10-49 ng-ời <i>10-49 pers.</i>	50-199 ng-ời <i>50-199 pers.</i>	200-299 ng-ời <i>200-299 pers.</i>
Doanh nghiệp - Enterprise						
TỔNG SỐ - TOTAL	62908	12079	18139	20718	7541	1354
Doanh nghiệp Nhà n-ớc - State owned enterprise	5364	6	46	953	2026	600
Trung - ơng - Central	2052	2	7	203	607	245
Địa ph- ơng - Local	3312	4	39	750	1419	355
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh - Non-state enterprise	55236	12005	17992	19130	4735	538
Tập thể - Collective	4104	173	1309	1960	524	59
T- nhân - Private	24794	9166	7989	6600	889	72
Công ty TNHH - Limited Co.	23485	2431	8159	9499	2632	299
Công ty cổ phần có vốn Nhà n-ớc Joint stock Co. having capital of State	581	9	11	123	254	52
Công ty cổ phần không có vốn Nhà n-ớc Joint stock Co. without capital of State	2272	226	524	948	436	56
Doanh nghiệp có vốn đầu t- nước ngoài Foreign investment enterprise	2308	68	101	635	780	216
DN 100% vốn n-ớc ngoài - 100% foreign capital	1561	45	65	419	501	157
DN liên doanh với n-ớc ngoài - Joint venture	747	23	36	216	279	59
Cơ cấu - Structure (%)						
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà n-ớc - State owned enterprise	8,52	0,05	0,26	4,60	26,87	44,30
Trung - ơng - Central	3,26	0,02	0,04	0,98	8,05	18,09
Địa ph- ơng - Local	5,26	0,03	0,22	3,62	18,82	26,21
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh - Non-state enterprise	87,81	99,39	99,18	92,34	62,79	39,74
Tập thể - Collective	6,52	1,43	7,22	9,46	6,95	4,36
T- nhân - Private	39,42	75,89	44,04	31,86	11,79	5,32
Công ty TNHH - Limited Co.	37,34	20,13	44,97	45,85	34,90	22,08
Công ty cổ phần có vốn Nhà n-ớc Joint stock Co. having capital of State	0,92	0,07	0,06	0,59	3,37	3,84
Công ty cổ phần không có vốn Nhà n-ớc Joint stock Co. without capital of State	3,61	1,87	2,89	4,58	5,78	4,14
Doanh nghiệp có vốn đầu t- n-ớc ngoài Foreign investment enterprise	3,67	0,56	0,56	3,06	10,34	15,96
DN 100% vốn n-ớc ngoài - 100% foreign capital	2,48	0,37	0,36	2,02	6,64	11,60
DN liên doanh với n-ớc ngoài - Joint venture	1,19	0,19	0,20	1,04	3,70	4,36

236 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2002**
phân theo quy mô lao động và phân theo thành phần kinh tế
(Cont.) *Number of enterprises as of 31 Dec. 2002*
by size of employees and by ownership

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>			
		300-499 ng-ời 300-499 pers.	500-999 ng-ời 500-999 pers.	1000-4999 ng-ời 1000-4999 pers.	5000 ng-ời trở lên 5000 pers. and over
Doanh nghiệp - Enterprise					
TỔNG SỐ - TOTAL	62908	1354	1043	638	42
Doanh nghiệp Nhà n- ớc - State owned enterprise	5364	695	600	411	27
Trung - ơng - Central	2052	325	357	282	24
Địa ph- ơng - Local	3312	370	243	129	3
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh - Non-state enterprise	55236	445	269	117	5
Tập thể - Collective	4104	43	29	7	
T- nhân - Private	24794	46	26	6	
Công ty TNHH - Limited Co.	23485	253	142	65	5
Công ty cổ phần có vốn Nhà n- ớc <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	581	63	46	23	
Công ty cổ phần không có vốn Nhà n- ớc <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	2272	40	26	16	
Doanh nghiệp có vốn đầu t- nước ngoài Foreign investment enterprise	2308	214	174	110	10
DN 100% vốn n- ớc ngoài - 100% foreign capital	1561	151	130	84	9
DN liên doanh với n- ớc ngoài - Joint venture	747	63	44	26	1
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà n- ớc - State owned enterprise	8,52	51,33	57,54	64,40	64,29
Trung - ơng - Central	3,26	24,00	34,24	44,18	57,15
Địa ph- ơng - Local	5,26	27,33	23,30	20,22	7,14
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh - Non-state enterprise	87,81	32,87	25,78	18,35	11,90
Tập thể - Collective	6,52	3,18	2,78	1,10	
T- nhân - Private	39,42	3,40	2,49	0,94	
Công ty TNHH - Limited Co.	37,34	18,69	13,61	10,19	11,90
Công ty cổ phần có vốn Nhà n- ớc <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	0,92	4,65	4,41	3,61	
Công ty cổ phần không có vốn Nhà n- ớc <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	3,61	2,95	2,49	2,51	
Doanh nghiệp có vốn đầu t- n- ớc ngoài Foreign investment enterprise	3,67	15,80	16,68	17,25	23,81
DN 100% vốn n- ớc ngoài - 100% foreign capital	2,48	11,15	12,46	13,17	21,43
DN liên doanh với n- ớc ngoài - Joint venture	1,19	4,65	4,22	4,08	2,38

420 **Doanh nghiệp - Enterprise**

237 Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2002
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
*Number of enterprises as of 31 Dec. 2002
by size of employees and by kind of economic activity*

<i>Doanh nghiệp - Enterprise</i>				
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>		
		D-ới 5 ng-ời <i>Less than 5 persons</i>	5-9 ng-ời <i>5-9 pers.</i>	10-49 ng-ời <i>10-49 pers.</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	62908	12079	18139	20718
Nông nghiệp và lâm nghiệp - <i>Agriculture and forestry</i>	972	36	84	316
Nông nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	657	28	69	162
Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	315	8	15	154
Thủy sản - <i>Fishery</i>	2407	117	905	1282
Công nghiệp khai thác mỏ - <i>Mining and quarrying</i>	879	42	120	393
Khai thác than cứng, than non và than bùn <i>Mining of hard, coal lignite and peat</i>	46	1	5	9
Khai thác dầu thô và khí tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	2			
Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of iron ores</i>	51	3	3	19
Khai thác đá và khai thác các mỏ khác <i>Quarrying of stone sand and clay</i>	780	38	112	365
Công nghiệp chế biến - <i>Manufacturing</i>	14794	870	2872	5659
Sản xuất thực phẩm và đồ uống - <i>Producing food and beverage</i>	3954	518	1325	1267
Sản xuất các sản phẩm thuốc lá, thuốc lào <i>Manufacturing of tobacco products</i>	24	1	1	2
Dệt - <i>Textile</i>	626	22	58	229
Sản xuất trang phục, thuộc da và nhuộm da, lông thú <i>Manufacturing of wearing apparel dressing and dyeing of fur</i>	997	30	75	226
Thuộc và sơ chế da; sản xuất va li, túi xách và yên đệm <i>Tanning, dressing of leather and manufacturing of luggage handbags</i>	355		15	64
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, rơm, rạ <i>Wood processing, manufacturing product made from bamboo, neohouzeaua</i>	1078	61	223	475

237 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2002**
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of enterprises as of 31 Dec. 2002*
by size of employees and by kind of economic activity

<i>Doanh nghiệp - Enterprise</i>				
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>		
		D-ới 5 ng-ời <i>Less than 5 persons</i>	5-9 ng-ời <i>5-9 pers.</i>	10-49 ng-ời <i>10-49 pers.</i>
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacturing of pulp paper and paperboard</i>	563	12	59	283
Xuất bản, in và sao bản ghi <i>Publishing, printing and reproduction of recorded media</i>	566	29	164	215
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế và sản xuất nhiên liệu hạt nhân <i>Manufacturing of coke, refined petroleum and nuclear fuel</i>	13		1	5
Sản xuất hoá chất và các sản phẩm hoá chất <i>Manufacturing of chemicals and chemical products</i>	630	33	107	243
Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacturing of rubber and plastics products</i>	806	14	125	367
Sản xuất SP từ chất khoáng phi kim loại khác <i>Manufacturing of other non-metallic mineral products</i>	1301	31	135	569
Sản xuất kim loại - <i>Manufacturing of metal</i>	223	4	26	100
Sản xuất các SP từ kim loại - <i>Manufacturing of metal products</i>	1238	47	230	642
Sản xuất máy móc thiết bị ch- a đ-ợc phân vào đầu <i>Manufacturing of machine and other equipment nec.</i>	398	9	51	173
Sản xuất thiết bị văn phòng và máy tính <i>Manufacturing of office accounting and computing machinery</i>	12	1	3	5
Sản xuất máy móc và thiết bị điện <i>Manufacturing of engines and other electrical equipment</i>	243	9	24	107
Sản xuất radio, ti vi và thiết bị truyền thông <i>Manufacturing of radio, television and communicative equipment</i>	121	2	12	32
SX dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ <i>Manufacturing medical instrument, accurate instruments, optical instrument and clock</i>	62	1	6	23
Sản xuất xe có động cơ, rơ-moóc <i>Manufacturing of motor vehicles and trailers</i>	273	6	44	126

237 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2002**
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of enterprises as of 31 Dec. 2002*
by size of employees and by kind of economic activity

<i>Doanh nghiệp - Enterprise</i>				
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>		
		D-ới 5 ng-ời <i>Less than 5 persons</i>	5-9 ng-ời <i>5-9 pers.</i>	10-49 ng-ời <i>10-49 pers.</i>
Sản xuất ph-ơng tiện vận tải khác - <i>Manufacturing of other transport</i>	373	6	37	137
Sản xuất gi-ờng tử, bàn ghế và các sản phẩm khác <i>Manufacturing of furniture and other products</i>	923	33	150	358
Tái chế - <i>Recycling</i>	15	1	1	11
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và n-ớc <i>Electricity, gas and water supply</i>	185	31	40	42
SX và phân phối điện, khí đốt và hơi n-ớc <i>Production and distribution of electricity, gas, steam</i>	47	3	19	21
Khai thác, lọc và phân phối n-ớc <i>Collection, purification and distribution of water</i>	138	28	21	21
Xây dựng - <i>Construction</i>	7845	449	1282	3683
Th-ơng nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, sửa chữa đồ dùng gia đình <i>Trade, repair of motor vehicles and household goods</i>	24794	9000	8775	5658
Bán, bảo d-ỡng và sửa chữa xe có động cơ và mô tô <i>Sale, maintenance and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	5007	1915	2016	921
Bán buôn và đại lý (Trừ xe có động cơ) <i>Wholesale trade and contract basis (Except of moto vehicles)</i>	10832	1758	4591	3527
Bán lẻ, sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình <i>Retail, repair of clothing footwear and household goods</i>	8955	5327	2168	1210
Khách sạn và nhà hàng - <i>Hotels and restaurants</i>	2843	519	1174	874
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc <i>Transport, storage and communications</i>	3242	286	772	1373
Vận tải đ-ờng bộ và đ-ờng ống <i>Land transport and transport via pipelines</i>	1755	124	348	838
Vận tải đ-ờng thủy - <i>Water transport</i>	438	20	51	222
Vận tải hàng không - <i>Air transport</i>	4			
Các hoạt động phụ trợ vận tải và hoạt động của tổ chức du lịch <i>Supporting transport activities and activities of travel agencies</i>	1007	136	360	306

237 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2002**
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of enterprises as of 31 Dec. 2002
by size of employees and by kind of economic activity

<i>Doanh nghiệp - Enterprise</i>				
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>		
		D-ới 5 ng-ời <i>Less than 5 persons</i>	5-9 ng-ời <i>5-9 pers.</i>	10-49 ng-ời <i>10-49 pers.</i>
B- u chính và viễn thông - <i>Post and telecommunications</i>	38	6	13	7
Tài chính, tín dụng - <i>Financial intermediation</i>	1043	22	734	213
Trung gian tài chính (Trừ bảo hiểm và trợ cấp h- u trí) <i>Financial intermediation (Except in insurance and pension funding)</i>	1013	21	730	199
Bảo hiểm và trợ cấp h- u trí (Trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) <i>Insurance and pension funding</i>	15			5
Các hoạt động hỗ trợ cho hoạt động tài chính, tiền tệ <i>Activities auxiliary to monetary and financial intermediation</i>	15	1	4	9
Hoạt động khoa học và công nghệ <i>Science and technology activities</i>	12	2	7	1
Kinh doanh tài sản và dịch vụ t- vấn <i>Activities related to real estate business and consultancy</i>	3235	612	1204	994
Các hoạt động liên quan đến bất động sản <i>Activities related to real estate</i>	458	116	127	128
Cho thuê máy móc thiết bị, đồ dùng cá nhân và gia đình <i>Renting of machinery and equipment, renting of household goods</i>	83	19	33	26
Các hoạt động liên quan đến máy tính <i>Computer and related activities</i>	300	50	113	114
Các hoạt động kinh doanh khác - <i>Other business activities</i>	2394	427	931	726
Giáo dục và đào tạo - <i>Training and education</i>	124	25	49	44
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - <i>Health and social work</i>	81	9	21	36
Văn hoá và thể thao - <i>Cultural and sport activities</i>	183	34	37	57
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng <i>Personal and public service activities</i>	269	25	63	93
Thu dọn vật thải và cải thiện điều kiện vệ sinh công cộng <i>Collecting waste, improving public sanitary</i>	138	2	20	36
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	131	23	43	57

237 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2002**
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of enterprises as of 31 Dec. 2002*
by size of employees and by kind of economic activity

	<i>Doanh nghiệp - Enterprise</i>			
	<i>Tổng số</i> <i>Total</i>	<i>Phân theo quy mô lao động</i> <i>By size of employees</i>		
		<i>50-199</i>	<i>200-299</i>	<i>300-499</i>
		<i>ng-ời</i> <i>50-199</i> <i>pers.</i>	<i>ng-ời</i> <i>200-299</i> <i>pers.</i>	<i>ng-ời</i> <i>300-499</i> <i>pers.</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	62908	7541	1354	1354
Nông nghiệp và lâm nghiệp - <i>Agriculture and forestry</i>	972	329	56	60
Nông nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	657	216	43	54
Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	315	113	13	6
Thủy sản - <i>Fishery</i>	2407	97	1	2
Công nghiệp khai thác mỏ - <i>Mining and quarrying</i>	879	209	37	34
Khai thác than cứng, than non và than bùn <i>Mining of hard, coal lignite and peat</i>	46	5	1	4
Khai thác dầu thô và khí tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	2			
Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of iron ores</i>	51	16	2	5
Khai thác đá và khai thác các mỏ khác <i>Quarrying of stone sand and clay</i>	780	188	34	25
Công nghiệp chế biến - <i>Manufacturing</i>	14794	3106	636	682
Sản xuất thực phẩm và đồ uống - <i>Producing food and beverage</i>	3954	472	81	115
Sản xuất các sản phẩm thuốc lá, thuốc lào <i>Manufacturing of tobacco products</i>	24	3	5	3
Dệt - <i>Textile</i>	626	171	32	44
Sản xuất trang phục, thuộc da và nhuộm da, lông thú <i>Manufacturing of wearing apparel dressing and dyeing of fur</i>	997	258	92	116
Thuộc và sơ chế da; sản xuất va li, túi xách và yên đệm <i>Tanning, dressing of leather and manufacturing of luggage handbags</i>	355	66	35	25
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, rơm, rạ <i>Wood processing, manufacturing product made from bamboo, neohouzeaua</i>	1078	215	38	34

237 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2002 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of enterprises as of 31 Dec. 2002

by size of employees and by kind of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise				
	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động By size of employees		
		50-199 ng-ời 50-199 pers.	200-299 ng-ời 200-299 pers.	300-499 ng-ời 300-499 pers.
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacturing of pulp paper and paperboard</i>	563	160	13	24
Xuất bản, in và sao bản ghi <i>Publishing, printing and reproduction of recorded media</i>	566	121	22	12
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế và sản xuất nhiên liệu hạt nhân <i>Manufacturing of coke, refined petroleum and nuclear fuel</i>	13	6	1	
Sản xuất hoá chất và các sản phẩm hoá chất <i>Manufacturing of chemicals and chemical products</i>	630	158	28	31
Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacturing of rubber and plastics products</i>	806	213	38	20
Sản xuất SP từ chất khoáng phi kim loại khác <i>Manufacturing of other non-metallic mineral products</i>	1301	339	69	80
Sản xuất kim loại - <i>Manufacturing of metal</i>	223	66	13	8
Sản xuất các SP từ kim loại - <i>Manufacturing of metal products</i>	1238	235	36	29
Sản xuất máy móc thiết bị ch- a đ- ợc phân vào đầu <i>Manufacturing of machine and other equipment nec.</i>	398	108	22	13
Sản xuất thiết bị văn phòng và máy tính <i>Manufacturing of office accounting and computing machinery</i>	12	1		
Sản xuất máy móc và thiết bị điện <i>Manufacturing of engines and other electrical equipment</i>	243	62	10	8
Sản xuất radio, ti vi và thiết bị truyền thông <i>Manufacturing of radio, television and communicative equipment</i>	121	42	10	15
SX dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ <i>Manufacturing medical instrument, accurate instruments, optical instrument and clock</i>	62	19	4	3
Sản xuất xe có động cơ, rơ-moóc <i>Manufacturing of motor vehicles and trailers</i>	273	55	13	15

237 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2002**
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of enterprises as of 31 Dec. 2002*
by size of employees and by kind of economic activity

<i>Doanh nghiệp - Enterprise</i>				
	Tổng số	Phân theo quy mô lao động		
	<i>Total</i>	<i>By size of employees</i>		
		50-199 ng-ời 50-199 pers.	200-299 ng-ời 200-299 pers.	300-499 ng-ời 300-499 pers.
Sản xuất ph-ơng tiện vận tải khác - <i>Manufacturing of other transport</i>	373	108	24	35
Sản xuất gi-ờng tử, bàn ghế và các sản phẩm khác <i>Manufacturing of furniture and other products</i>	923	226	50	52
Tái chế - <i>Recycling</i>	15	2		
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và n-ớc <i>Electricity, gas and water supply</i>	185	40	14	10
SX và phân phối điện, khí đốt và hơi n-ớc <i>Production and distribution of electricity, gas, steam</i>	47	1		1
Khai thác, lọc và phân phối n-ớc <i>Collection, purification and distribution of water</i>	138	39	14	9
Xây dựng - <i>Construction</i>	7845	1527	248	281
Th-ơng nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, sửa chữa đồ dùng gia đình <i>Trade, repair of motor vehicles and household goods</i>	24794	982	163	116
Bán, bảo d-ỡng và sửa chữa xe có động cơ và mô tô <i>Sale, maintenance and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	5007	119	9	18
Bán buôn và đại lý (Trừ xe có động cơ) <i>Wholesale trade and contract basis (Except of moto vehicles)</i>	10832	675	121	84
Bán lẻ, sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình <i>Retail, repair of clothing footwear and household goods</i>	8955	188	33	14
Khách sạn và nhà hàng - <i>Hotels and restaurants</i>	2843	209	28	29
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc <i>Transport, storage and communications</i>	3242	564	93	78
Vận tải đ-ờng bộ và đ-ờng ống <i>Land transport and transport via pipelines</i>	1755	327	58	35
Vận tải đ-ờng thủy - <i>Water transport</i>	438	99	7	24
Vận tải hàng không - <i>Air transport</i>	4	1		2
Các hoạt động phụ trợ vận tải và hoạt động của tổ chức du lịch <i>Supporting transport activities and activities of travel agencies</i>	1007	132	28	17

Doanh nghiệp - Enterprise 427

237 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2002**
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of enterprises as of 31 Dec. 2002
by size of employees and by kind of economic activity

<i>Doanh nghiệp - Enterprise</i>				
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>		
		50-199 ng-ời <i>50-199 pers.</i>	200-299 ng-ời <i>200-299 pers.</i>	300-499 ng-ời <i>300-499 pers.</i>
B- u chính và viễn thông - <i>Post and telecommunications</i>	38	5		
Tài chính, tín dụng - <i>Financial intermediation</i>	1043	47	9	9
Trung gian tài chính (Trừ bảo hiểm và trợ cấp h- u trí) <i>Financial intermediation (Except in insurance and pension funding)</i>	1013	43	5	8
Bảo hiểm và trợ cấp h- u trí (Trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) <i>Insurance and pension funding</i>	15	3	4	1
Các hoạt động hỗ trợ cho hoạt động tài chính, tiền tệ <i>Activities auxiliary to monetary and financial intermediation</i>	15	1		
Hoạt động khoa học và công nghệ <i>Science and technology activities</i>	12	2		
Kinh doanh tài sản và dịch vụ t- vấn <i>Activities related to real estate business and consultancy</i>	3235	332	43	29
Các hoạt động liên quan đến bất động sản <i>Activities related to real estate</i>	458	67	10	6
Cho thuê máy móc thiết bị, đồ dùng cá nhân và gia đình <i>Renting of machinery and equipment, renting of household goods</i>	83	4	1	
Các hoạt động liên quan đến máy tính <i>Computer and related activities</i>	300	22		1
Các hoạt động kinh doanh khác - <i>Other business activities</i>	2394	239	32	22
Giáo dục và đào tạo - <i>Training and education</i>	124	5		1
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - <i>Health and social work</i>	81	11	2	2
Văn hoá và thể thao - <i>Cultural and sport activities</i>	183	36	6	7
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng <i>Personal and public service activities</i>	269	45	18	14
Thu dọn vật thải và cải thiện điều kiện vệ sinh công cộng <i>Collecting waste, improving public sanitary</i>	138	38	18	13
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	131	7		1

237 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2002**
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of enterprises as of 31 Dec. 2002
by size of employees and by kind of economic activity

<i>Doanh nghiệp - Enterprise</i>				
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>		
		500-999 ng-ời 500-999 pers.	1000- 4999 ng-ời 1000- 4999 pers.	5000 ng-ời trở lên 5000 pers. and over
TỔNG SỐ - TOTAL	62908	1043	638	42
Nông nghiệp và lâm nghiệp - <i>Agriculture and forestry</i>	972	51	35	5
Nông nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	657	48	32	5
Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	315	3	3	
Thủy sản - <i>Fishery</i>	2407	3		
Công nghiệp khai thác mỏ - <i>Mining and quarrying</i>	879	16	26	2
Khai thác than cứng, than non và than bùn <i>Mining of hard, coal lignite and peat</i>	46		20	1
Khai thác dầu thô và khí tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	2	1		1
Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of iron ores</i>	51	1	2	
Khai thác đá và khai thác các mỏ khác <i>Quarrying of stone sand and clay</i>	780	14	4	
Công nghiệp chế biến - <i>Manufacturing</i>	14794	559	389	21
Sản xuất thực phẩm và đồ uống - <i>Producing food and beverage</i>	3954	103	73	
Sản xuất các sản phẩm thuốc lá, thuốc lào <i>Manufacturing of tobacco products</i>	24	4	5	
Dệt - <i>Textile</i>	626	37	31	2
Sản xuất trang phục, thuộc da và nhuộm da, lông thú <i>Manufacturing of wearing apparel dressing and dyeing of fur</i>	997	116	81	3
Thuộc và sơ chế da; sản xuất va li, túi xách và yên đệm <i>Tanning, dressing of leather and manufacturing of luggage handbags</i>	355	47	90	13
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, rơm, rạ <i>Wood processing, manufacturing product made from bamboo, neohouzeaua</i>	1078	23	9	

237 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2002 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of enterprises as of 31 Dec. 2002

by size of employees and by kind of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise				
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>		
		500-999 ng-ời 500-999 pers.	1000- 4999 ng-ời 1000- 4999 pers.	5000 ng-ời trở lên 5000 pers. and over
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacturing of pulp paper and paperboard</i>	563	10	2	
Xuất bản, in và sao bản ghi <i>Publishing, printing and reproduction of recorded media</i>	566	2	1	
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế và sản xuất nhiên liệu hạt nhân <i>Manufacturing of coke, refined petroleum and nuclear fuel</i>	13			
Sản xuất hoá chất và các sản phẩm hoá chất <i>Manufacturing of chemicals and chemical products</i>	630	20	10	
Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacturing of rubber and plastics products</i>	806	20	9	
Sản xuất SP từ chất khoáng phi kim loại khác <i>Manufacturing of other non-metallic mineral products</i>	1301	54	24	
Sản xuất kim loại - <i>Manufacturing of metal</i>	223	3	2	1
Sản xuất các SP từ kim loại - <i>Manufacturing of metal products</i>	1238	13	6	
Sản xuất máy móc thiết bị ch- a đ-ợc phân vào đâu <i>Manufacturing of machine and other equipment nec.</i>	398	18	4	
Sản xuất thiết bị văn phòng và máy tính <i>Manufacturing of office accounting and computing machinery</i>	12		2	
Sản xuất máy móc và thiết bị điện <i>Manufacturing of engines and other electrical equipment</i>	243	8	14	1
Sản xuất radio, ti vi và thiết bị truyền thông <i>Manufacturing of radio, television and communicative equipment</i>	121	7	1	
SX dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ <i>Manufacturing medical instrument, accurate instruments, optical instrument and clock</i>	62	4	2	
Sản xuất xe có động cơ, rơ-moóc <i>Manufacturing of motor vehicles and trailers</i>	273	11	3	

430 Doanh nghiệp - Enterprise

237 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2002 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of enterprises as of 31 Dec. 2002

by size of employees and by kind of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise				
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>		
		500-999 ng- ời 500-999 pers.	1000- 4999 ng- ời 1000- 4999 pers.	5000 ng- ời trở lên 5000 pers. and over
SX ph- ơng tiện vận tải khác - <i>Manufacturing of other transport</i>	373	17	9	
Sản xuất gi- ờng tử, bàn ghế và các sản phẩm khác <i>Manufacturing of furniture and other products nec</i>	923	42	11	1
Tái chế - <i>Recycling</i>	15			
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và n- ớc <i>Electricity, gas and water supply</i>	185	5	2	1
SX và phân phối điện, khí đốt và hơi n- ớc <i>Production and distribution of electricity, gas, steam</i>	47			1
Khai thác, lọc và phân phối n- ớc <i>Collection, purification and distribution of water</i>	138	4	2	
Xây dựng - <i>Construction</i>	7845	254	119	2
Th- ơng nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, sửa chữa đồ dùng gia đình <i>Trade, repair of motor vehicles and household goods</i>	24794	71	28	1
Bán, bảo d- ỡng và sửa chữa xe có động cơ và mô tô <i>Sale, maintenance and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	5007	7	2	
Bán buôn và đại lý (Trừ xe có động cơ) <i>Wholesale trade and contract basis (Except of moto vehicles)</i>	10832	53	22	1
Bán lẻ, sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình <i>Retail, repair of clothing footwear and household goods</i>	8955	11	4	
Khách sạn và nhà hàng - <i>Hotels and restaurants</i>	2843	7	2	1
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc <i>Transport, storage and communications</i>	3242	44	26	6
Vận tải đ- ờng bộ và đ- ờng ống <i>Land transport and transport via pipelines</i>	1755	16	8	1
Vận tải đ- ờng thủy - <i>Water transport</i>	438	8	7	
Vận tải hàng không - <i>Air transport</i>	4			1
Các hoạt động phụ trợ vận tải và hoạt động của tổ chức du lịch <i>Supporting transport activities and activities of travel agencies</i>	1007	17	9	2

237 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2002**
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of enterprises as of 31 Dec. 2002*
by size of employees and by kind of economic activity

<i>Doanh nghiệp - Enterprise</i>				
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>		
		500-999 ng-ời 500-999 pers.	1000- 4999 ng-ời 1000- 4999 pers.	5000 ng-ời trở lên 5000 pers. and over
B- u chính và viễn thông - <i>Post and telecommunications</i>	38	3	2	2
Tài chính, tín dụng - <i>Financial intermediation</i>	1043	2	4	3
Trung gian tài chính (Trừ bảo hiểm và trợ cấp h- u trí) <i>Financial intermediation (Except in insurance and pension funding)</i>	1013	2	2	3
Bảo hiểm và trợ cấp h- u trí (Trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) <i>Insurance and pension funding</i>	15		2	
Các hoạt động hỗ trợ cho hoạt động tài chính, tiền tệ <i>Activities auxiliary to monetary and financial intermediation</i>	15			
Hoạt động khoa học và công nghệ <i>Science and technology activities</i>	12			
Kinh doanh tài sản và dịch vụ t- vấn <i>Activities related to real estate business and consultancy</i>	3235	17	4	
Các hoạt động liên quan đến bất động sản <i>Activities related to real estate</i>	458	4		
Cho thuê máy móc thiết bị, đồ dùng cá nhân và gia đình <i>Renting of machinery and equipment, renting of household goods</i>	83			
Các hoạt động liên quan đến máy tính <i>Computer and related activities</i>	300			
Các hoạt động kinh doanh khác - <i>Other business activities</i>	2394	13	4	
Giáo dục và đào tạo - <i>Training and education</i>	124			
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - <i>Health and social work</i>	81			
Văn hoá và thể thao - <i>Cultural and sport activities</i>	183	6		
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng <i>Personal and public service activities</i>	269	8	3	
Thu dọn vật thải và cải thiện điều kiện vệ sinh công cộng <i>Collecting waste, improving public sanitary</i>	138	8	3	
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	131			

238 Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2002 phân theo quy mô lao động và phân theo địa ph- ơng

*Number of enterprises as of 31 Dec. 2002
by size of employees and by province*

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>				
		D- ới 5	5-9	10-49	50-199	200-299
		ng- ời	ng- ời	ng- ời	ng- ời	ng- ời
		<i>Less than</i> <i>5 persons</i>	<i>5-9</i> <i>pers.</i>	<i>10-49</i> <i>pers.</i>	<i>50-199</i> <i>pers.</i>	<i>200-299</i> <i>pers.</i>
CẢ N- ỚC - <i>WHOLE COUNTRY</i>	62908	12079	18139	20718	7541	1354
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	15998	1973	4535	6240	2080	362
Hà Nội	9460	1362	3032	3495	947	187
Hải Phòng	1586	133	352	653	257	63
Vĩnh Phúc	393	39	105	156	63	10
Hà Tây	890	107	196	359	168	19
Bắc Ninh	564	25	113	314	85	7
Hải D- ơng	681	57	187	269	107	15
H- ng Yên	328	31	89	122	51	9
Hà Nam	318	31	56	149	65	9
Nam Định	714	60	119	342	151	17
Thái Bình	631	56	171	228	126	15
Ninh Bình	433	72	115	153	60	11
Đông Bắc - <i>North East</i>	3682	354	753	1591	627	130
Hà Giang	237	12	31	99	53	20
Cao Bằng	192	24	30	76	44	8
Lào Cai	383	19	57	236	52	9
Bắc Kạn	113	4	10	62	29	4
Lạng Sơn	254	40	68	82	49	9
Tuyên Quang	228	13	45	109	42	10
Yên Bái	205	16	32	80	46	8
Thái Nguyên	473	47	120	200	65	18
Phú Thọ	574	76	112	236	88	13
Bắc Giang	290	17	67	132	49	12
Quảng Ninh	733	86	181	279	110	19
Tây Bắc - <i>North West</i>	607	44	97	261	160	17
Lai Châu	178	11	17	82	57	2
Sơn La	181	8	21	79	57	8
Hòa Bình	248	25	59	100	46	7
Bắc Trung Bộ - <i>North Central Coast</i>	3794	460	997	1519	551	95
Thanh Hóa	764	36	190	289	174	15
Nghệ An	982	131	319	313	139	28
Hà Tĩnh	373	41	78	177	52	13
Quảng Bình	486	54	121	227	56	11
Quảng Trị	384	37	91	176	60	13
Thừa Thiên - Huế	805	161	198	337	70	15

Doanh nghiệp - Enterprise 433

238 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2002 phân theo quy mô lao động và phân theo địa ph- ơng

(Cont.) Number of enterprises as of 31 Dec. 2002
by size of employees and by province

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động - By size of employees				
		D- ới 5	5-9	10-49	50-199	200-299
		ng- ời	ng- ời	ng- ời	ng- ời	ng- ời
		Less than 5 persons	5-9 pers.	10-49 pers.	50-199 pers.	200-299 pers.
Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central Coast	4574	828	1445	1401	544	114
Đà Nẵng	1397	276	454	415	143	31
Quảng Nam	523	125	136	146	75	16
Quảng Ngãi	389	21	130	166	50	8
Bình Định	713	96	186	211	129	33
Phú Yên	484	166	125	134	35	7
Khánh Hòa	1068	144	414	329	112	19
Tây Nguyên - Central Highlands	2142	496	504	712	276	47
Kon Tum	177	9	42	81	28	2
Gia Lai	495	98	108	157	88	14
Đắk Lắk	707	143	142	274	88	16
Lâm Đồng	763	246	212	200	72	15
Đông Nam Bộ - South East	21008	4161	6438	6060	2698	485
TP. Hồ Chí Minh	14506	2802	4873	4121	1684	302
Ninh Thuận	248	40	64	104	30	4
Bình Ph- ớc	389	206	59	65	40	4
Tây Ninh	589	271	120	102	60	10
Bình D- ơng	1704	232	249	534	420	90
Đồng Nai	1750	340	415	487	297	53
Bình Thuận	970	129	416	338	63	7
Bà Rịa - Vũng Tàu	852	141	242	309	104	15
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	10900	3762	3370	2923	568	82
Long An	908	283	259	239	74	15
Đồng Tháp	872	353	254	224	28	6
An Giang	1092	401	393	217	59	2
Tiền Giang	1333	484	351	393	72	12
Vĩnh Long	754	287	203	191	56	8
Bến Tre	1072	372	362	286	34	6
Kiên Giang	1376	310	424	551	71	8
Cần Thơ	1146	289	367	354	78	18
Trà Vinh	381	159	106	82	27	1
Sóc Trăng	601	250	174	143	26	1
Bạc Liêu	537	182	186	143	18	2
Cà Mau	828	392	291	100	25	3
Không xác định - Nec.	203	1		11	37	22

238 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2002
phân theo quy mô lao động và phân theo địa ph- ơng
(Cont.) Number of enterprises as of 31 Dec. 2002
by size of employees and by province

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>			
		300-499	500-999	1000-4999	5000 ng- ời
		ng- ời	ng- ời	ng- ời	trở lên
		300-499	500-999	1000-4999	5000 pers.
		pers.	pers.	pers.	and over
CẢ N- ỚC - WHOLE COUNTRY	62908	1354	1043	638	42
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	15998	354	283	164	7
Hà Nội	9460	177	158	100	2
Hải Phòng	1586	53	45	26	4
Vĩnh Phúc	393	10	7	3	
Hà Tây	890	24	12	5	
Bắc Ninh	564	10	7	3	
Hải D- ơng	681	25	14	7	
H- ng Yên	328	9	11	6	
Hà Nam	318	6	1	1	
Nam Định	714	11	9	4	1
Thái Bình	631	20	11	4	
Ninh Bình	433	9	8	5	
Đông Bắc - <i>North East</i>	3682	120	56	49	2
Hà Giang	237	15	7		
Cao Bằng	192	6	3	1	
Lào Cai	383	6	3	1	
Bắc Kạn	113	3	1		
Lạng Sơn	254	3	3		
Tuyên Quang	228	4	4	1	
Yên Bái	205	19	4		
Thái Nguyên	473	11	6	5	1
Phú Thọ	574	27	11	11	
Bắc Giang	290	6	4	3	
Quảng Ninh	733	20	10	27	1
Tây Bắc - <i>North West</i>	607	20	7	1	
Lai Châu	178	5	3	1	
Sơn La	181	6	2		
Hòa Bình	248	9	2		
Bắc Trung Bộ - <i>North Central Coast</i>	3794	88	63	21	
Thanh Hóa	764	31	21	8	
Nghệ An	982	27	22	3	
Hà Tĩnh	373	9	2	1	
Quảng Bình	486	7	6	4	
Quảng Trị	384	5	1	1	
Thừa Thiên - Huế	805	9	11	4	

Doanh nghiệp - Enterprise 435

238 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2002**
phân theo quy mô lao động và phân theo địa ph- ơng
(Cont.) *Number of enterprises as of 31 Dec. 2002*
by size of employees and by province

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>			
		300-499	500-999	1000-4999	5000 ng- ời
		ng- ời	ng- ời	ng- ời	trở lên
		300-499	500-999	1000-4999	5000 pers. and over
		<i>pers.</i>	<i>pers.</i>	<i>pers.</i>	
Duyên hải Nam Trung Bộ - <i>South Central Coast</i>	4574	108	90	42	2
Đà Nẵng	1397	34	27	16	1
Quảng Nam	523	9	12	4	
Quảng Ngãi	389	5	6	3	
Bình Định	713	30	19	9	
Phú Yên	484	8	8	1	
Khánh Hòa	1068	22	18	9	1
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	2142	43	44	20	
Kon Tum	177	6	8	1	
Gia Lai	495	14	9	7	
Đắk Lắk	707	10	23	11	
Lâm Đồng	763	13	4	1	
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	21008	492	388	263	23
TP. Hồ Chí Minh	14506	300	247	167	10
Ninh Thuận	248	4	1	1	
Bình Ph- ớc	389	4	6	3	2
Tây Ninh	589	8	12	6	
Bình D- ơng	1704	85	59	31	4
Đồng Nai	1750	63	49	40	6
Bình Thuận	970	10	4	3	
Bà Rịa - Vũng Tàu	852	18	10	12	1
Đồng bằng sông Cửu Long - <i>Mekong River Delta</i>	10900	86	63	46	
Long An	908	15	12	11	
Đồng Tháp	872	5		2	
An Giang	1092	9	4	7	
Tiền Giang	1333	8	11	2	
Vĩnh Long	754	6	3		
Bến Tre	1072	7	4	1	
Kiên Giang	1376	5	4	3	
Cần Thơ	1146	19	11	10	
Trà Vinh	381	4	1	1	
Sóc Trăng	601	1	2	4	
Bạc Liêu	537	1	5		
Cà Mau	828	6	6	5	
Không xác định - <i>Nec.</i>	203	43	49	32	8

239 Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2002
phân theo quy mô vốn và phân theo thành phần kinh tế
*Number of enterprises as of 31 Dec. 2002
by size of capital and by ownership*

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		D- ới 0,5	Từ 0,5	Từ 1	Từ 5
		tỷ đồng	đến d- ới	đến d- ới	đến d- ới
		<i>Under 0.5 billion dongs</i>	<i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	<i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	<i>From 5 to under 10 bill. dongs</i>
Doanh nghiệp - Enterprise					
TỔNG SỐ - TOTAL	62908	18591	10994	20141	4490
Doanh nghiệp Nhà n- ớc - State owned enterprise	5364	73	86	856	748
Trung - ơng - <i>Central</i>	2052	18	14	123	154
Địa ph- ơng - <i>Local</i>	3312	55	72	733	594
DN ngoài quốc doanh - Non-state enterprise	55236	18478	10868	18981	3443
Tập thể - <i>Collective</i>	4104	1486	587	1588	280
T- nhân - <i>Private</i>	24794	12248	5316	6300	608
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	23485	4443	4678	9975	2152
Công ty cổ phần có vốn Nhà n- ớc <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	581	21	16	114	89
Công ty cổ phần không có vốn Nhà n- ớc <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	2272	277	265	993	313
Doanh nghiệp có vốn đầu t- n- ớc ngoài Foreign investment enterprise	2308	40	40	304	299
DN 100% vốn n- ớc ngoài - <i>100% foreign capital</i>	1561	28	32	225	230
DN liên doanh với n- ớc ngoài - <i>Joint venture</i>	747	12	8	79	69
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà n- ớc - State owned enterprise	8,52	0,39	0,78	4,25	16,66
Trung - ơng - <i>Central</i>	3,26	0,10	0,13	0,61	3,43
Địa ph- ơng - <i>Local</i>	5,26	0,30	0,65	3,64	13,23
DN ngoài quốc doanh - Non-state enterprise	87,81	99,40	98,86	94,24	76,68
Tập thể - <i>Collective</i>	6,52	7,99	5,34	7,88	6,24
T- nhân - <i>Private</i>	39,42	65,90	48,38	31,30	13,54
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	37,34	23,90	42,58	49,56	47,95
Công ty cổ phần có vốn Nhà n- ớc <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	0,92	0,11	0,15	0,57	1,98
Công ty cổ phần không có vốn Nhà n- ớc <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	3,61	1,49	2,41	4,93	6,97
Doanh nghiệp có vốn đầu t- n- ớc ngoài Foreign investment enterprise	3,67	0,22	0,36	1,51	6,66
DN 100% vốn n- ớc ngoài - <i>100% foreign capital</i>	2,48	0,15	0,29	1,12	5,12
DN liên doanh với n- ớc ngoài - <i>Joint venture</i>	1,19	0,06	0,07	0,39	1,54

Doanh nghiệp - Enterprise 437

239 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2002**
phân theo quy mô vốn và phân theo thành phần kinh tế
 (Cont) *Number of enterprises as of 31 Dec. 2002*
by size of capital and by ownership

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Từ 10	Từ 50 đến	Từ 200 đến	Từ 500
		đến d- ới	d- ới 200	d- ới 500	tỷ đồng trở
		50 tỷ đồng	tỷ đồng	tỷ đồng	lên
		<i>From 10 to</i>	<i>From 50 to</i>	<i>From 200 to</i>	<i>From 500</i>
		<i>under 50</i>	<i>under 200</i>	<i>under 500</i>	<i>bill. dongs</i>
		<i>bill. dongs</i>	<i>bill. dongs</i>	<i>bill. dongs</i>	<i>and over</i>
Doanh nghiệp - Enterprise					
TỔNG SỐ - TOTAL	62908	5771	2160	501	260
Doanh nghiệp Nhà n- ớc - State owned enterprise	5364	2001	1195	284	121
Trung - ơng - <i>Central</i>	2052	784	679	184	96
Địa ph- ơng - <i>Local</i>	3312	1217	516	100	25
DN ngoài quốc doanh - Non-state enterprise	55236	2906	478	59	23
Tập thể - <i>Collective</i>	4104	158	4	1	
T- nhân - <i>Private</i>	24794	299	20	3	
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	23485	1916	284	32	5
Công ty cổ phần có vốn Nhà n- ớc <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	581	204	91	11	11
Công ty cổ phần không có vốn Nhà n- ớc <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	2272	326	79	12	7
Doanh nghiệp có vốn đầu t- n- ớc ngoài Foreign investment enterprise	2308	864	487	158	116
DN 100% vốn n- ớc ngoài - <i>100% foreign capital</i>	1561	615	300	74	57
DN liên doanh với n- ớc ngoài - <i>Joint venture</i>	747	249	187	84	59
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà n- ớc - State owned enterprise	8,52	34,68	55,33	56,68	46,55
Trung - ơng - <i>Central</i>	3,26	13,59	31,44	36,72	36,93
Địa ph- ơng - <i>Local</i>	5,26	21,09	23,89	19,96	9,62
DN ngoài quốc doanh - Non-state enterprise	87,81	50,35	22,12	11,78	8,84
Tập thể - <i>Collective</i>	6,52	2,74	0,19	0,20	0,00
T- nhân - <i>Private</i>	39,42	5,18	0,93	0,60	0,00
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	37,34	33,25	13,13	6,38	1,92
Công ty cổ phần có vốn Nhà n- ớc <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	0,92	3,53	4,21	2,20	4,23
Công ty cổ phần không có vốn Nhà n- ớc <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	3,61	5,65	3,66	2,40	2,69
Doanh nghiệp có vốn đầu t- n- ớc ngoài Foreign investment enterprise	3,67	14,97	22,55	31,54	44,61
DN 100% vốn n- ớc ngoài - <i>100% foreign capital</i>	2,48	10,66	13,89	14,77	21,92
DN liên doanh với n- ớc ngoài - <i>Joint venture</i>	1,19	4,31	8,66	16,77	22,69

438 **Doanh nghiệp - Enterprise**

240 Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2002 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

*Number of enterprises as of 31 Dec. 2002
by size of capital and by kind of economic activity*

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		D-ới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion dongs</i>	Từ 0,5 đến d-ới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 đến d-ới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 đến d-ới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dongs</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	62908	18591	10994	20141	4490
Nông nghiệp và lâm nghiệp - <i>Agriculture and forestry</i>	972	83	63	253	166
Nông nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	657	68	44	148	90
Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	315	15	19	105	76
Thuỷ sản - <i>Fishery</i>	2407	1245	522	569	48
Công nghiệp khai thác mỏ - <i>Mining and quarrying</i>	879	282	143	247	65
Khai thác than cứng, than non và than bùn <i>Mining of hard, coal lignite and peat</i>	46	7	4	8	3
Khai thác dầu thô và khí tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	2				
Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of iron ores</i>	51	12	7	14	5
Khai thác đá và khai thác các mỏ khác <i>Quarrying of stone sand and clay</i>	780	263	132	225	57
Công nghiệp chế biến - <i>Manufacturing</i>	14794	3281	2347	4342	1316
Sản xuất thực phẩm và đồ uống <i>Producing food and beverage</i>	3954	1261	800	1049	229
Sản xuất các sản phẩm thuốc lá, thuốc lào <i>Manufacturing of tobacco products</i>	24	1		1	3
Dệt - <i>Textile</i>	626	95	70	186	65
Sản xuất trang phục, thuộc da và nhuộm da, lông thú <i>Manufacturing of wearing apparel dressing and dyeing of fur</i>	997	134	126	297	144
Thuộc và sơ chế da; sản xuất va li, túi xách và yên đệm <i>Tanning, dressing of leather and Manufacturing of luggage handbags</i>	355	30	30	65	47
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, rơm, rạ <i>Wood processing, manufacturing product made from bamboo, neohouzeaua</i>	1078	320	208	367	73

Doanh nghiệp - Enterprise 439

240 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2002 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of enterprises as of 31 Dec. 2002
by size of capital and by kind of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital			
		D-ới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion dongs	Từ 0,5 đến d-ới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 bill. dongs	Từ 1 đến d-ới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 bill. dongs	Từ 5 đến d-ới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 bill. dongs
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy Manufacturing of pulp paper and paperboard	563	62	64	227	82
Xuất bản, in và sao bản ghi Publishing, printing and reproduction of recorded media	566	160	101	161	53
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế và sản xuất nhiên liệu hạt nhân Manufacturing of coke, refined petroleum and nuclear fuel	13	1	1	3	1
Sản xuất hoá chất và các sản phẩm hoá chất Manufacturing of chemicals and chemical products	630	102	70	150	74
Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic Manufacturing of rubber and plastics products	806	83	97	260	111
Sản xuất SP từ chất khoáng phi kim loại khác Manufacturing of other non-metallic mineral products	1301	330	200	370	92
Sản xuất kim loại - Manufacturing of metal	223	11	32	88	16
Sản xuất các SP từ kim loại Manufacturing of metal products	1238	281	226	408	99
Sản xuất máy móc thiết bị ch- a đ- ợc phân vào đầu Manufacturing of machine and other equipment nec.	398	52	52	124	40
Sản xuất thiết bị văn phòng và máy tính Manufacturing of office accounting and computing machinery	12	4	1	4	
Sản xuất máy móc và thiết bị điện Manufacturing of engines and other electrical equipment	243	15	18	84	27
Sản xuất radio, ti vi và thiết bị truyền thông Manufacturing of radio, television and communicative equipment	121	14	10	24	7
SX dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ - Manufacturing medical instrument, accurate instruments, optical instrument and clock	62	1	8	17	8
Sản xuất xe có động cơ, rơ-moóc Manufacturing of motor vehicles and trailers	273	74	38	67	14
Sản xuất ph- ơng tiện vận tải khác Manufacturing of other transport	373	57	36	101	27

440 Doanh nghiệp - Enterprise

240 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2002 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of enterprises as of 31 Dec. 2002
by size of capital and by kind of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital			
		D-ới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion dongs	Từ 0,5 đến d-ới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 bill. dongs	Từ 1 đến d-ới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 bill. dongs	Từ 5 đến d-ới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 bill. dongs
Sản xuất gi-ờng tử, bàn ghế và các sản phẩm khác Manufacturing of furniture and other products	923	192	154	281	103
Tái chế - Recycling	15	1	5	8	1
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và n-ớc Electricity, gas and water supply	185	58	17	28	6
SX và phân phối điện, khí đốt và hơi n-ớc Production and distribution of electricity, gas, steam	47	23	8	9	1
Khai thác, lọc và phân phối n-ớc Collection, purification and distribution of water	138	35	9	19	5
Xây dựng - Construction	7845	1113	1390	3337	660
Th-ơng nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, sửa chữa đồ dùng gia đình Trade, repair of motor vehicles and household goods	24794	9147	4842	7519	1429
Bán, bảo d-ơng và sửa chữa xe có động cơ và mô tô Sale, maintenance and repair of motor vehicles and motorcycles	5007	1900	1199	1461	228
Bán buôn và đại lý (Trừ xe có động cơ) Wholesale trade and contract basis (Except of moto vehicles)	10832	2074	2030	4302	979
Bán lẻ, sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình Retail, repair of clothing footwear and household goods	8955	5173	1613	1756	222
Khách sạn và nhà hàng -Hotels and restaurants	2843	1035	494	951	137
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc Transport, storage and communications	3242	740	484	1285	275
Vận tải đ-ơng bộ và đ-ơng ống Land transport and transport via pipelines	1755	312	269	825	154
Vận tải đ-ơng thủy - Water transport	438	56	43	176	62
Vận tải hàng không - Air transport	4				
Các hoạt động phụ trợ vận tải và hoạt động của tổ chức du lịch Supporting transport activities and activities of travel agencies	1007	353	169	281	59

Doanh nghiệp - Enterprise 441

240 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2002 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of enterprises as of 31 Dec. 2002
by size of capital and by kind of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital			
		D-ới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion dongs	Từ 0,5 đến d-ới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 bill. dongs	Từ 1 đến d-ới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 bill. dongs	Từ 5 đến d-ới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 bill. dongs
B- u chính và viễn thông - Post and telecommunications	38	19	3	3	
Tài chính, tín dụng - Financial intermediation	1043	41	25	668	136
Trung gian tài chính (Trừ bảo hiểm và trợ cấp h- u trí) Financial intermediation (Except in insurance and pension funding)	1013	40	21	667	135
Bảo hiểm và trợ cấp h- u trí (Trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) Insurance and pension funding	15				
Các hoạt động hỗ trợ cho hoạt động tài chính, tiền tệ Activities auxiliary to monetary and financial intermediation	15	1	4	1	1
Hoạt động khoa học và công nghệ Science and technology activities	12	4	3	4	
Kinh doanh tài sản và dịch vụ t- vấn Activities related to real estate business and consultancy	3235	1301	579	792	196
Các hoạt động liên quan đến bất động sản Activities related to real estate	458	97	48	78	38
Cho thuê máy móc thiết bị, đồ dùng cá nhân và gia đình Renting of machinery and equipment, renting of household goods	83	24	19	30	7
Các hoạt động liên quan đến máy tính Computer and related activities	300	139	53	74	18
Các hoạt động kinh doanh khác - Other business activities	2394	1041	459	610	133
Giáo dục và đào tạo - Training and education	124	65	19	31	5
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội Health and social work	81	26	8	25	8
Văn hoá và thể thao - Culture and sport activities	183	45	25	57	10
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng Personal and public service activities	269	125	33	33	33
Thu dọn vật thải và cải thiện điều kiện vệ sinh công cộng Collecting waste, improving public sanitary	138	40	7	20	28
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	131	85	26	13	5

442 Doanh nghiệp - Enterprise

240 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2002 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of enterprises as of 31 Dec. 2002
by size of capital and by kind of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Từ 10 đến d- ới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến d- ới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến d- ới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	62908	5771	2160	501	260
Nông nghiệp và lâm nghiệp - <i>Agriculture and forestry</i>	972	278	91	29	9
Nông nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	657	185	86	27	9
Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	315	93	5	2	
Thuỷ sản - <i>Fishery</i>	2407	18	5		
Công nghiệp khai thác mỏ - <i>Mining and quarrying</i>	879	96	31	13	2
Khai thác than cứng, than non và than bùn <i>Mining of hard, coal lignite and peat</i>	46	2	10	12	
Khai thác dầu thô và khí tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	2				2
Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of iron ores</i>	51	12	1		
Khai thác đá và khai thác các mỏ khác <i>Quarrying of stone sand and clay</i>	780	82	20	1	
Công nghiệp chế biến - <i>Manufacturing</i>	14794	2238	954	213	103
Sản xuất thực phẩm và đồ uống <i>Producing food and beverage</i>	3954	389	162	41	23
Sản xuất các sản phẩm thuốc lá, thuốc lào <i>Manufacturing of tobacco products</i>	24	4	8	5	2
Dệt - <i>Textile</i>	626	116	66	16	12
Sản xuất trang phục, thuộc da và nhuộm da, lông thú <i>Manufacturing of wearing apparel dressing and dyeing of fur</i>	997	218	67	7	3
Thuộc và sơ chế da; sản xuất va li, túi xách và yên đệm <i>Tanning, dressing of leather and manufacturing of luggage handbags</i>	355	116	50	13	5
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, rơm, rạ <i>Wood processing, manufacturing product made from bamboo, neohouzeaua</i>	1078	85	24	1	

Doanh nghiệp - Enterprise 443

240 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2002 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of enterprises as of 31 Dec. 2002
by size of capital and by kind of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital			
		Từ 10 đến d-ới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 bill. dongs	Từ 50 đến d-ới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 bill. dongs	Từ 200 đến d-ới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 bill. dongs	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 bill. dongs and over
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy Manufacturing of pulp paper and paperboard	563	96	25	4	3
Xuất bản, in và sao bản ghi Publishing, printing and reproduction of recorded media	566	63	23	4	1
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế và sản xuất nhiên liệu hạt nhân Manufacturing of coke, refined petroleum and nuclear fuel	13	2	3		2
Sản xuất hoá chất và các sản phẩm hoá chất Manufacturing of chemicals and chemical products	630	128	89	14	4
Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic Manufacturing of rubber and plastics products	806	184	60	9	1
Sản xuất SP từ chất khoáng phi kim loại khác Manufacturing of other non-metallic mineral products	1301	193	74	27	15
Sản xuất kim loại - Manufacturing of metal	223	41	21	8	6
Sản xuất các SP từ kim loại Manufacturing of metal products	1238	148	66	8	2
Sản xuất máy móc thiết bị ch- a d- ọc phân vào đầu Manufacturing of machine and other equipment nec.	398	90	34	5	1
Sản xuất thiết bị văn phòng và máy tính Manufacturing of office accounting and computing machinery	12	1			2
Sản xuất máy móc và thiết bị điện Manufacturing of engines and other electrical equipment	243	48	32	13	5
Sản xuất radio, ti vi và thiết bị truyền thông Manufacturing of radio, television and communicative equipment	121	30	26	8	3
SX dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ - Manufacturing medical instrument, accurate instruments, optical instrument and clock	62	16	7	5	
Sản xuất xe có động cơ, rơ-moóc Manufacturing of motor vehicles and trailers	273	40	25	9	6
Sản xuất ph- ơng tiện vận tải khác Manufacturing of other transport	373	84	49	13	6

444 Doanh nghiệp - Enterprise

240 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2002 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of enterprises as of 31 Dec. 2002
by size of capital and by kind of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Từ 10 đến d-ới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến d-ới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến d-ới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
Sản xuất gi-ờng tử, bàn ghế và các sản phẩm khác <i>Manufacturing of furniture and other products</i>	923	146	43	3	1
Tái chế - <i>Recycling</i>	15				
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và n-ớc <i>Electricity, gas and water supply</i>	185	40	27	5	4
SX và phân phối điện, khí đốt và hơi n-ớc <i>Production and distribution of electricity, gas, steam</i>	47	2	2		2
Khai thác, lọc và phân phối n-ớc <i>Collection, purification and distribution of water</i>	138	38	25	5	2
Xây dựng - <i>Construction</i>	7845	854	408	63	20
Th-ơng nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, sửa chữa đồ dùng gia đình <i>Trade, repair of motor vehicles and household goods</i>	24794	1366	385	74	32
Bán, bảo d-ơng và sửa chữa xe có động cơ và mô tô <i>Sale, maintenance and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	5007	166	39	11	3
Bán buôn và đại lý (Trừ xe có động cơ) <i>Wholesale trade and contract basis (Except of moto vehicles)</i>	10832	1043	323	53	28
Bán lẻ, sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình <i>Retail, repair of clothing footwear and household goods</i>	8955	157	23	10	1
Khách sạn và nhà hàng - <i>Hotels and restaurants</i>	2843	157	42	13	14
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc <i>Transport, storage and communications</i>	3242	356	65	20	17
Vận tải đ-ơng bộ và đ-ơng ống <i>Land transport and transport via pipelines</i>	1755	172	20	1	2
Vận tải đ-ơng thủy - <i>Water transport</i>	438	79	13	6	3
Vận tải hàng không - <i>Air transport</i>	4		2		2
Các hoạt động phụ trợ vận tải và hoạt động của tổ chức du lịch <i>Supporting transport activities and activities of travel agencies</i>	1007	99	29	10	7

Doanh nghiệp - Enterprise 445

240 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2002 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of enterprises as of 31 Dec. 2002
by size of capital and by kind of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Từ 10 đến d-ới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến d-ới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến d-ới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
B- u chính và viễn thông - <i>Post and telecommunications</i>	38	6	1	3	3
Tài chính, tín dụng - <i>Financial intermediation</i>	1043	70	33	28	42
Trung gian tài chính (Trừ bảo hiểm và trợ cấp h- u trí) <i>Financial intermediation (Except in insurance and pension funding)</i>	1013	67	21	23	39
Bảo hiểm và trợ cấp h- u trí (Trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) <i>Insurance and pension funding</i>	15	1	8	3	3
Các hoạt động hỗ trợ cho hoạt động tài chính, tiền tệ <i>Activities auxiliary to monetary and financial intermediation</i>	15	2	4	2	
Hoạt động khoa học và công nghệ <i>Science and technology activities</i>	12	1			
Kinh doanh tài sản và dịch vụ t- vấn <i>Activities related to real estate business and consultancy</i>	3235	226	86	39	16
Các hoạt động liên quan đến bất động sản <i>Activities related to real estate</i>	458	84	60	38	15
Cho thuê máy móc thiết bị, đồ dùng cá nhân và gia đình <i>Renting of machinery and equipment, renting of household goods</i>	83	3			
Các hoạt động liên quan đến máy tính <i>Computer and related activities</i>	300	13	3		
Các hoạt động kinh doanh khác - <i>Other business activities</i>	2394	126	23	1	1
Giáo dục và đào tạo - <i>Training and education</i>	124	2	2		
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Health and social work</i>	81	8	6		
Văn hoá và thể thao - <i>Culture and sport activities</i>	183	28	15	3	
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng <i>Personal and public service activities</i>	269	33	10	1	1
Thu dọn vật thải và cải thiện điều kiện vệ sinh công cộng <i>Collecting waste, improving public sanitary</i>	138	31	10	1	1
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	131	2			

446 Doanh nghiệp - Enterprise

241 Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2002 phân theo quy mô vốn và phân theo địa ph- ơng

Number of enterprises as of 31 Dec. 2002

by size of capital and by province

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		D- ới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 bill. dongs</i>	Từ 0,5 đến d- ới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 đến d- ới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 đến d- ới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dongs</i>
CẢ N- ỚC - <i>WHOLE COUNTRY</i>	62908	18591	10994	20141	4490
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	15998	3518	2877	5930	1287
Hà Nội	9460	2278	1729	3247	725
Hải Phòng	1586	281	249	553	157
Vĩnh Phúc	393	54	61	185	39
Hà Tây	890	170	142	384	78
Bắc Ninh	564	97	109	258	55
Hải D- ơng	681	146	113	286	52
H- ng Yên	328	58	60	134	31
Hà Nam	318	49	70	149	17
Nam Định	714	131	139	293	71
Thái Bình	631	135	123	276	42
Ninh Bình	433	119	82	165	20
Đông Bắc - <i>North East</i>	3682	667	655	1532	292
Hà Giang	237	37	20	99	28
Cao Bằng	192	25	34	86	23
Lào Cai	383	65	74	171	36
Bắc Kạn	113	27	27	41	8
Lạng Sơn	254	53	46	99	17
Tuyên Quang	228	55	47	90	12
Yên Bái	205	42	36	69	16
Thái Nguyên	473	99	106	176	35
Phú Thọ	574	81	105	251	42
Bắc Giang	290	60	37	125	31
Quảng Ninh	733	123	123	325	44
Tây Bắc - <i>North West</i>	607	100	98	252	72
Lai Châu	178	23	25	78	29
Sơn La	181	27	24	66	21
Hòa Bình	248	50	49	108	22
Bắc Trung Bộ - <i>North Central Coast</i>	3794	1013	731	1405	251
Thanh Hóa	764	132	129	332	75
Nghệ An	982	278	178	340	71
Hà Tĩnh	373	103	81	128	22
Quảng Bình	486	125	96	201	26
Quảng Trị	384	87	67	164	30
Thừa Thiên - Huế	805	288	180	240	27

Doanh nghiệp - Enterprise 447

241 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2002 phân theo quy mô vốn và phân theo địa ph- ơng

(Cont.) Number of enterprises as of 31 Dec. 2002
by size of capital and by province

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital			
		D- ới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 bill. dongs	Từ 0,5 đến d- ới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 bill. dongs	Từ 1 đến d- ới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 bill. dongs	Từ 5 đến d- ới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 bill. dongs
Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central Coast	4574	1500	812	1441	271
Đà Nẵng	1397	497	260	378	92
Quảng Nam	523	184	84	166	25
Quảng Ngãi	389	79	61	187	21
Bình Định	713	171	124	234	67
Phú Yên	484	242	66	120	15
Khánh Hòa	1068	327	217	356	51
Tây Nguyên - Central Highlands	2142	621	343	686	173
Kon Tum	177	23	29	79	21
Gia Lai	495	104	79	184	46
Đắk Lắk	707	178	100	240	65
Lâm Đồng	763	316	135	183	41
Đông Nam Bộ - South East	21008	6132	3266	6204	1744
TP. Hồ Chí Minh	14506	4093	2317	4470	1218
Ninh Thuận	248	90	38	80	16
Bình Ph- ớc	389	198	62	78	20
Tây Ninh	589	235	97	152	38
Bình D- ơng	1704	311	195	442	219
Đồng Nai	1750	474	262	489	126
Bình Thuận	970	545	157	175	38
Bà Rịa - Vũng Tàu	852	186	138	318	69
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	10900	5037	2212	2687	395
Long An	908	380	153	234	55
Đồng Tháp	872	442	172	199	25
An Giang	1092	373	215	370	60
Tiền Giang	1333	790	217	233	38
Vĩnh Long	754	387	136	163	30
Bến Tre	1072	774	136	119	15
Kiên Giang	1376	470	380	453	39
Cần Thơ	1146	447	245	279	64
Trà Vinh	381	193	54	93	17
Sóc Trăng	601	273	144	136	24
Bạc Liêu	537	208	173	121	11
Cà Mau	828	300	187	287	17
Không xác định - Nec.	203	3		4	5

448 Doanh nghiệp - Enterprise

241 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2002 phân theo quy mô vốn và phân theo địa ph- ơng

(Cont.) Number of enterprises as of 31 Dec. 2002
by size of capital and by province

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital			
		Từ 10 đến d- ới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 bill. dongs	Từ 50 đến d- ới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 bill. dongs	Từ 200 đến d- ới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 bill. dongs	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 bill. dongs and over
CẢ N- ỚC - WHOLE COUNTRY	62908	5771	2160	501	260
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	15998	1562	606	139	79
Hà Nội	9460	913	408	97	63
Hải Phòng	1586	235	79	26	6
Vĩnh Phúc	393	38	14		2
Hà Tây	890	94	19	1	2
Bắc Ninh	564	26	14	4	1
Hải D- ơng	681	64	17	1	2
H- ng Yên	328	25	16	3	1
Hà Nam	318	26	6		1
Nam Định	714	59	15	5	1
Thái Bình	631	48	6	1	
Ninh Bình	433	34	12	1	
Đông Bắc - North East	3682	403	95	29	9
Hà Giang	237	42	11		
Cao Bằng	192	21	3		
Lào Cai	383	32	4	1	
Bắc Kạn	113	10			
Lạng Sơn	254	34	3	2	
Tuyên Quang	228	22	2		
Yên Bái	205	37	5		
Thái Nguyên	473	42	10	3	2
Phú Thọ	574	64	21	6	4
Bắc Giang	290	28	8	1	
Quảng Ninh	733	71	28	16	3
Tây Bắc - North West	607	73	11	1	
Lai Châu	178	21	2		
Sơn La	181	38	4	1	
Hòa Bình	248	14	5		
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	3794	265	106	14	9
Thanh Hóa	764	67	22	3	4
Nghệ An	982	77	30	4	4
Hà Tĩnh	373	25	14		
Quảng Bình	486	25	11	2	
Quảng Trị	384	26	9	1	
Thừa Thiên - Huế	805	45	20	4	1

241 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2002 phân theo quy mô vốn và phân theo địa ph- ơng

(Cont.) Number of enterprises as of 31 Dec. 2002
by size of capital and by province

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital			
		Từ 10 đến d- ới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 bill. dongs	Từ 50 đến d- ới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 bill. dongs	Từ 200 đến d- ới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 bill. dongs	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 bill. dongs and over
Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central Coast	4574	375	140	24	11
Đà Nẵng	1397	98	54	12	6
Quảng Nam	523	45	16	3	
Quảng Ngãi	389	34	5		2
Bình Định	713	89	27	1	
Phú Yên	484	28	10	3	
Khánh Hòa	1068	81	28	5	3
Tây Nguyên - Central Highlands	2142	254	55	10	
Kon Tum	177	20	4	1	
Gia Lai	495	64	15	3	
Đắk Lắk	707	96	24	4	
Lâm Đồng	763	74	12	2	
Đông Nam Bộ - South East	21008	2393	894	240	135
TP. Hồ Chí Minh	14506	1603	564	151	90
Ninh Thuận	248	21	3		
Bình Ph- ớc	389	24	3	3	1
Tây Ninh	589	47	13	4	3
Bình D- ơng	1704	360	139	25	13
Đồng Nai	1750	197	136	43	23
Bình Thuận	970	42	12	1	
Bà Rịa - Vũng Tàu	852	99	24	13	5
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	10900	374	156	35	4
Long An	908	61	19	4	2
Đồng Tháp	872	21	9	3	1
An Giang	1092	54	16	4	
Tiền Giang	1333	41	10	4	
Vĩnh Long	754	30	7	1	
Bến Tre	1072	16	10	2	
Kiên Giang	1376	19	12	2	1
Cần Thơ	1146	68	38	5	
Trà Vinh	381	18	4	2	
Sóc Trăng	601	13	7	4	
Bạc Liêu	537	15	8	1	
Cà Mau	828	18	16	3	
Không xác định - Nec.	203	72	97	9	13